Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-03-24 16:13:52 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

**Số 159** **Ngày 25 tháng 03 năm 2026**

# MỤC LỤC

Trang

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

10-03-2026 - Thông tư số 05/2026/TT-BKHCN ban hành Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia 3

BỘ QUỐC PHÒNG

10-03-2026 - Thông tư số 17/2026/TT-BQP quy định, hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 343/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu 12

BỘ TÀI CHÍNH

05-03-2026 - Thông tư số 18/2026/TT-BTC quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh 26

## VĂN BẢN KHÁC

### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

11-03-2026 - Quyết định số 427/QĐ-TTg về việc kiện toàn Ủy ban Quốc gia về trẻ em 70

### VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ XÂY DỰNG

13-02-2026 - Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BXD hợp nhất Thông tư Quy định đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng 73

### VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

19-01-2026 - Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội 88

19-01-2026 - Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn 102

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2026/TT-BKHCN

*Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026*

# THÔNG TƯ
## Ban hành Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia

*Căn cứ Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Công nghệ số và Chuyển đổi số quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,*

*Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư ban hành Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này ban hành Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia (sau đây gọi tắt là Khung đạo đức).

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân dưới vai trò nhà phát triển, nhà cung cấp, bên triển khai hoặc người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo phục vụ hoạt động quản lý nhà nước hoặc cung cấp dịch vụ công.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam được khuyến khích áp dụng Thông tư này.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đạo đức trí tuệ nhân tạo* là hệ giá trị, nguyên tắc và chuẩn mực định hướng việc nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng trí tuệ nhân tạo nhằm bảo đảm tôn trọng con người, quyền con người, lợi ích công cộng và phát triển bền vững.

2. *Đầu độc dữ liệu* là các cuộc tấn công nhằm sửa đổi, thao túng tập dữ liệu huấn luyện.

3. *Đầu độc mô hình* là tấn công nhắm vào các thành phần tiền huấn luyện của mô hình được dùng trong quá trình huấn luyện.

**Điều 3. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Bảo đảm an toàn, độ tin cậy và không gây hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và đời sống tinh thần của con người.

a) Thiết kế an toàn ngay từ đầu: Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác định trước các kịch bản gây hại có thể xảy ra đối với tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và xây dựng biện pháp phòng ngừa.

b) Độ tin cậy và chất lượng: Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thiết lập tiêu chí chất lượng dữ liệu, mô hình, kết quả đầu ra; thực hiện xây dựng các cơ chế kiểm thử, xác nhận, kiểm định nội bộ trước khi triển khai.

c) Kiểm soát của con người: Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng cơ chế giám sát và can thiệp của con người phù hợp với mức độ ảnh hưởng của hệ thống; bảo đảm duy trì sự kiểm soát và khả năng can thiệp của con người đối với mọi quyết định và hành vi của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

d) Khả năng phục hồi, ứng phó và bảo mật: Tổ chức, cá nhân xây dựng cơ chế tiếp nhận phản ánh, phát hiện lỗi và khắc phục; có kế hoạch dự phòng trong trường hợp hệ thống hoạt động sai lệch hoặc bị lạm dụng.

e) Bảo đảm an ninh của hệ thống trí tuệ nhân tạo: Tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp bảo vệ phù hợp để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và ứng phó với các hành vi xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, đầu độc dữ liệu, đầu độc mô hình, tấn công đối nghịch, khai thác lỗ hổng, rò rỉ dữ liệu và lạm dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo; bảo đảm tính bí mật, toàn vẹn và sẵn sàng của dữ liệu, mô hình, thuật toán và hạ tầng liên quan.

2. Tôn trọng quyền con người, quyền công dân, bảo đảm công bằng, minh bạch và không phân biệt đối xử trong phát triển và sử dụng trí tuệ nhân tạo.

a) Tôn trọng quyền con người, quyền công dân: Tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp rà soát phù hợp để bảo đảm hệ thống trí tuệ nhân tạo không xâm phạm quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân, tự do ý chí, quyền tiếp cận thông tin, quyền được đối xử bình đẳng và các quyền hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Công bằng và không phân biệt đối xử: Tổ chức, cá nhân sử dụng các biện pháp nhận diện và giảm thiểu thiên lệch dữ liệu, thiên lệch mô hình và thiên lệch vận hành; bảo đảm xem xét đầy đủ tác động đến nhóm dễ bị tổn thương bao gồm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, nhóm yếu thế.

c) Minh bạch: Tổ chức, cá nhân xây dựng thông báo phù hợp về việc có sử dụng trí tuệ nhân tạo; bảo đảm cung cấp thông tin ở mức hợp lý về mục tiêu, phạm

vi, dữ liệu, cách thức hoạt động tổng quát và giới hạn của hệ thống; bảo đảm không gây hiểu nhầm về năng lực của hệ thống.

d) Khả năng giải thích và trách nhiệm giải trình: Tổ chức, cá nhân xác định rõ các tác động mà hệ thống có thể gây ra, chuẩn bị tài liệu giải thích và bằng chứng về quá trình thiết kế, huấn luyện, kiểm thử. Phân định rõ chủ thể chịu trách nhiệm giải trình đối với các quyết định do hệ thống tạo ra.

3. Thúc đẩy hạnh phúc, thịnh vượng và sự phát triển bền vững của con người, cộng đồng và xã hội.

a) Lợi ích xã hội: Tổ chức, cá nhân xác định rõ lợi ích công cộng, giá trị gia tăng và tác động tích cực của hệ thống đối với con người và cộng đồng; có phương án xử lý, khắc phục tác động tiêu cực trước khi triển khai.

b) Phát triển bao trùm: Tổ chức, cá nhân đảm bảo ưu tiên thiết kế giao diện dễ tiếp cận, dễ sử dụng; thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng miền, nhóm dân cư.

c) Phát triển bền vững: Tổ chức, cá nhân phát triển hoặc triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm xem xét mức tiêu thụ năng lượng, tài nguyên tính toán và tác động môi trường trong suốt vòng đời hệ thống; ưu tiên lựa chọn giải pháp kỹ thuật, hạ tầng và quy trình vận hành tiết kiệm năng lượng, hạn chế phát thải.

d) Tôn trọng văn hóa và giá trị xã hội: Tổ chức, cá nhân thiết kế hệ thống trí tuệ nhân tạo theo hướng phù hợp chuẩn mực đạo đức xã hội và bản sắc văn hóa Việt Nam; không được tạo ra các nội dung kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc ảnh hưởng đến lợi ích cộng đồng.

4. Khuyến khích đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

a) Khuyến khích đổi mới: Tổ chức, cá nhân triển khai thử nghiệm, thí điểm và mở rộng ứng dụng trí tuệ nhân tạo theo hướng có trách nhiệm; thúc đẩy nghiên cứu mở, chia sẻ tri thức phù hợp quy định pháp luật và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

b) Trách nhiệm xã hội: Tổ chức, cá nhân phát triển, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo phân định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong vòng đời hệ thống; bảo đảm có đầu mối tiếp nhận, xử lý khiếu nại và khắc phục hậu quả.

c) Nâng cao năng lực và hợp tác: Tổ chức, cá nhân chú trọng đào tạo về nhận thức, rủi ro đạo đức, kỹ năng sử dụng trí tuệ nhân tạo an toàn cho cán bộ, người lao động; tăng cường hợp tác và học hỏi các tiêu chuẩn quốc tế về đạo đức trí tuệ nhân tạo.

d) Hợp tác và học hỏi: Tổ chức, cá nhân tăng cường hợp tác quốc tế, tham gia sáng kiến, tiêu chuẩn, bộ quy tắc ứng xử về đạo đức trí tuệ nhân tạo; tận dụng sáng kiến khu vực tư nhân phục vụ lợi ích công theo điều kiện Việt Nam.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2026.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia được rà soát, cập nhật định kỳ 03 năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn về công nghệ, pháp luật và thực tiễn quản lý.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức triển khai, thực hiện Thông tư này; ban hành hướng dẫn quản trị và đánh giá tuân thủ; cập nhật Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia phù hợp với yêu cầu phát triển và chuẩn mực quốc tế; xây dựng, vận hành nền tảng số và công cụ trắc nghiệm tự động để hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp tự đánh giá mức độ tuân thủ đạo đức trí tuệ nhân tạo.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Mạnh Hùng**

# PHỤ LỤC I
# HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KHUNG ĐẠO ĐỨC TRÍ TUỆ NHÂN TẠO QUỐC GIA THEO NHÓM CHỦ THỂ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**1. Đối với người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo**

a) Xác định rõ nhu cầu, mục tiêu sử dụng và bối cảnh; sử dụng trí tuệ nhân tạo như công cụ hỗ trợ, không thay thế hoàn toàn phán đoán của con người đối với quyết định quan trọng.

b) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật đời tư, thông tin mật và bí mật kinh doanh; không nhập hoặc chia sẻ thông tin nhạy cảm vào hệ thống trí tuệ nhân tạo khi chưa được phép hoặc chưa có biện pháp kiểm soát phù hợp.

c) Kiểm chứng thông tin, khuyến nghị hoặc kết quả đầu ra; đặc biệt đối với nội dung liên quan đến sức khỏe, tài chính, pháp lý, danh dự, nhân phẩm hoặc đời sống tinh thần của cá nhân.

d) Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không sử dụng trí tuệ nhân tạo để tạo, phát tán nội dung sai sự thật, thao túng, phân biệt đối xử, xâm phạm quyền riêng tư, quyền sở hữu trí tuệ hoặc vi phạm pháp luật.

đ) Sử dụng các kênh phản ánh/khiếu nại khi phát hiện dấu hiệu thiên lệch, phân biệt đối xử, nội dung gây hại hoặc hành vi lạm dụng trí tuệ nhân tạo.

e) Tự nâng cao năng lực sử dụng trí tuệ nhân tạo an toàn và có trách nhiệm; cập nhật kiến thức về giới hạn của hệ thống, rủi ro đạo đức và quy định pháp luật có liên quan.

**2. Đối với nhà phát triển, nhà cung cấp, bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo**

a) Lồng ghép cân nhắc đạo đức trong toàn bộ vòng đời, bao gồm xác định mục tiêu, thiết kế, dữ liệu, huấn luyện, kiểm thử, triển khai, vận hành và cải tiến; ưu tiên giải pháp phòng ngừa vấn đề đạo đức từ sớm.

b) Bảo đảm minh bạch phù hợp: cung cấp thông tin ở mức hợp lý về mục tiêu, phạm vi, giới hạn của hệ thống; không thổi phồng năng lực; hỗ trợ người sử dụng nhận biết khi nào có sử dụng trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

c) Chủ động nhận diện và giảm thiểu thiên lệch; bảo đảm xem xét tác động đến nhóm dễ bị tổn thương; bảo đảm đa dạng hóa dữ liệu và nhóm phát triển.

d) Bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân và an ninh thông tin mạng trong quá trình phát triển, cung cấp và triển khai; áp dụng biện pháp kiểm soát truy cập, lưu vết và quản lý vòng đời dữ liệu phù hợp.

đ) Thiết lập cơ chế giải trình và tiếp nhận phản ánh; phân định rõ trách nhiệm của các bên trong chuỗi cung ứng, bao gồm bên thứ ba, nhà thầu, đối tác; có cơ chế phối hợp khắc phục khi phát sinh vấn đề đạo đức.

e) Thực hiện ban hành Bộ quy tắc đạo đức trí tuệ nhân tạo nội bộ/theo ngành, lĩnh vực.

**3. Đối với cơ quan nhà nước, tổ chức cung cấp dịch vụ công**

a) Lồng ghép Khung đạo đức trong quá trình xây dựng, mua sắm, thuê dịch vụ, thí điểm và triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo; bảo đảm hiệu quả, minh bạch và không phát sinh thủ tục không cần thiết.

b) Bảo đảm quyết định cuối cùng thuộc thẩm quyền của con người theo quy định của pháp luật; hệ thống trí tuệ nhân tạo không thay thế trách nhiệm của người ra quyết định.

c) Thực hiện công khai, minh bạch phù hợp; tạo điều kiện để người dân được biết, được giải thích ở mức hợp lý và có cơ chế phản ánh, khiếu nại.

d) Bảo đảm tham vấn các bên liên quan, nhất là nhóm dễ bị tổn thương; chú trọng tác động xã hội và bảo đảm tiếp cận bao trùm.

đ) Thực hiện đánh giá và theo dõi tác động đạo đức trong quá trình vận hành, cải tiến; tích hợp với các báo cáo, hồ sơ hiện có để tránh trùng lặp.

**PHỤ LỤC II**

**HƯỚNG DẪN MẪU PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ KHUNG ĐẠO ĐỨC TRÍ TUỆ NHÂN TẠO QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số 05/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

| **Nội dung đánh giá** | **Mức độ đáp ứng** (Đạt/Chưa đạt/Chưa áp dụng) | **Minh chứng** | **Hành động khắc phục** (nếu có) | **Đơn vị/cá nhân phụ trách & thời hạn** |
|---|---|---|---|---|
| **A. Thông tin chung về hệ thống trí tuệ nhân tạo** (tên, mục tiêu, phạm vi, người bị ảnh hưởng, giai đoạn vòng đời) | | | | |
| **B. Nguyên tắc 1: An toàn, độ tin cậy, không gây hại** | | | | |
| 1. Có cơ chế kiểm thử, xác nhận, giám sát chất lượng đầu ra phù hợp | | | | |
| 2. Có cơ chế kiểm soát/can thiệp của con người đối với trường hợp quan trọng | | | | |
| 3. Có quy trình tiếp nhận phản ánh và xử lý sự cố liên quan tác động tiêu cực | | | | |
| **C. Nguyên tắc 2: Quyền con người, công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử** | | | | |
| 1. Có biện pháp nhận diện và giảm thiểu thiên lệch dữ liệu/mô hình | | | | |

| **Nội dung đánh giá** | **Mức độ đáp ứng** (Đạt/Chưa đạt/Chưa áp dụng) | **Minh chứng** | **Hành động khắc phục** (nếu có) | **Đơn vị/cá nhân phụ trách & thời hạn** |
|---|---|---|---|---|
| 2. Có thông báo minh bạch phù hợp tới người sử dụng/người bị ảnh hưởng | | | | |
| 3. Có cơ chế giải thích ở mức hợp lý và lưu vết quyết định | | | | |
| **D. Nguyên tắc 3: Hạnh phúc, thịnh vượng, phát triển bền vững** | | | | |
| 1. Mục tiêu/giá trị gia tăng xã hội của hệ thống được xác định và theo dõi | | | | |
| 2. Có cân nhắc tác động bao trùm và giảm khoảng cách số | | | | |
| 3. Có cân nhắc tác động môi trường và sử dụng tài nguyên tính toán hợp lý | | | | |
| **E. Nguyên tắc 4: Đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội** | | | | |
| 1. Trách nhiệm và đầu mối giải trình được phân công rõ ràng | | | | |
| 2. Có cơ chế đào tạo/nâng cao nhận thức cho nhân sự và người sử dụng | | | | |
| 3. Có cơ chế tham vấn các bên liên quan khi cần thiết | | | | |

| **Nội dung đánh giá** | **Mức độ đáp ứng** (Đạt/Chưa đạt/Chưa áp dụng) | **Minh chứng** | **Hành động khắc phục** (nếu có) | **Đơn vị/cá nhân phụ trách & thời hạn** |
|---|---|---|---|---|
| **G. Kết luận và kiến nghị** (duy trì/điều chỉnh/tạm dừng/mở rộng triển khai) | | | | |

| BỘ QUỐC PHÒNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 17/2026/TT-TT-BQP | *Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026* |

# THÔNG TƯ

## Quy định, hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 343/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu

*Căn cứ Nghị định số 343/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;*

*Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định, hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 343/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định phiếu mời an điều dưỡng và hướng dẫn chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu theo quy định tại Nghị định số 343/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 343/2025/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là cán bộ Quân đội nghỉ hưu), cụ thể:

1. Sĩ quan cấp Tướng đã nghỉ hưu.

2. Sĩ quan cấp Tá, cấp Úy, quân nhân chuyên nghiệp; công chức; công nhân quốc phòng; viên chức quốc phòng; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ đã nghỉ hưu, gồm:

a) Sĩ quan cấp Đại tá hưởng mức lương 668 đồng theo quy định tại Nghị định số 235/HĐBT ngày 18 tháng 9 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng về cải tiến chế độ tiền lương của công nhân, viên chức và các lực lượng vũ trang.

b) Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ Tư lệnh, Chính ủy (Quân đoàn, Binh chủng, Vùng Hải quân, Vùng Cảnh sát biển và tương đương); Cục trưởng các Cục có chức năng chỉ đạo toàn quân. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,9 trở lên theo quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang hoặc có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,1 trở lên theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

c) Sĩ quan cấp Đại tá nâng lương lần 2; sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy (Quân đoàn, Binh chủng, Vùng Hải quân, Vùng Cảnh sát biển và tương đương); Phó Cục trưởng các Cục có chức năng chỉ đạo toàn quân. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,8 theo quy định tại Nghị định số 25/CP hoặc giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 1,0 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

d) Người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ trước khi nghỉ hưu có cùng mức lương hoặc giữ chức vụ, đã giữ chức vụ có cùng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo như đối với sĩ quan quy định tại điểm a, b, c khoản này.

đ) Sĩ quan cấp Đại tá hưởng mức lương 655 đồng theo quy định tại Nghị định số 235/HĐBT; sĩ quan cấp Đại tá nâng lương lần 1; sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ chỉ huy Sư đoàn hoặc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) và tương đương. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 theo quy định tại Nghị định số 25/CP hoặc có hệ số phụ cấp chức vụ 0,9 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

e) Sĩ quan cấp Đại tá, Thượng tá; sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ chỉ huy Lữ đoàn, Trung đoàn và tương đương. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,5 theo quy định tại Nghị định số 25/CP hoặc có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP. Quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm thượng tá; công chức, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng có mức lương tương đương với Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp.

g) Người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ trước khi nghỉ hưu có cùng mức lương hoặc giữ chức vụ, đã giữ chức vụ có cùng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo như đối với sĩ quan quy định tại điểm đ, e khoản này.

h) Sĩ quan cấp Trung tá, Thiếu tá; sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ chỉ huy Tiểu đoàn và tương đương. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,35 theo quy

định tại Nghị định số 25/CP hoặc có hệ số phụ cấp chức vụ 0,5 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP. Quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm Trung tá, Thiếu tá; công chức, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng có mức lương tương đương với Trung tá, Thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp.

i) Sĩ quan cấp Úy; quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm cấp úy; công chức, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng có mức lương tương đương với cấp Úy quân nhân chuyên nghiệp.

k) Người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ trước khi nghỉ hưu có cùng mức lương hoặc giữ chức vụ, đã giữ chức vụ có cùng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo như đối với sĩ quan quy định tại điểm h, i khoản này.

3. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu.

4. Không áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trước khi nghỉ hưu hoặc nghỉ hưu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định số 343/2025/NĐ-CP.

**Điều 3. Phiếu mời an điều dưỡng và tiền an điều dưỡng**

1. Phiếu mời an điều dưỡng

a) Phiếu mời an điều dưỡng thực hiện theo Mẫu số 01/2025/PM-AĐDH (nền sen hồng, chữ màu xanh), Mẫu số 02/2025/PM-AĐDH (nền sen vàng, chữ màu xanh), Mẫu số 03/2025/PM-AĐDH (nền sen xanh, chữ màu xanh) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Mẫu Phiếu mời được in hai mặt trên nền giấy OFFSET 120 gsm, kích thước khổ giấy 14,5 x 21 cm do Cục Chính sách - Xã hội/TCCT in và phân cấp cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

b) Nội dung phiếu mời an điều dưỡng: Mặt trước quy định loại phiếu mời, thông tin về đối tượng, thân nhân đi cùng, Đoàn an điều dưỡng, thời gian an điều dưỡng; mặt sau quy định một số nội dung cán bộ cần biết. Phiếu mời an điều dưỡng có giá trị sử dụng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm ghi trên phiếu; phiếu mời an điều dưỡng đối tượng quy định tại điểm đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều 2 Thông tư này có đóng dấu treo của Cục Chính sách - Xã hội/TCCT.

c) Phân loại phiếu mời, gồm 02 loại: Phiếu mời cá nhân và phiếu mời gia đình (phiếu mời gia đình gồm cá nhân cán bộ Quân đội nghỉ hưu và không quá 04 thân nhân (cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ hoặc cha chồng, mẹ chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)).

d) Số lượng, tỷ lệ phiếu mời an điều dưỡng hằng năm

Số lượng phiếu mời gia đình đi an điều dưỡng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này, hằng năm bằng 100% tổng số đối tượng đã nghỉ hưu (trong đó, số lượng phiếu mời dịp 03 tháng mùa hè (tháng 6, tháng 7, tháng 8) chiếm tỷ lệ 50%; số lượng phiếu mời vào dịp Lễ, Tết theo quy định của Bộ Nội vụ (sau đây gọi tắt là phiếu mời dịp Lễ, Tết), chiếm tỷ lệ 10%; số lượng phiếu mời thường xuyên chiếm tỷ lệ 40%));

Số lượng phiếu mời gia đình đi an điều dưỡng đối với đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 2 Thông tư này, hằng năm bằng 50% tổng số đối tượng đã nghỉ hưu (trong đó, số lượng phiếu mời dịp 03 tháng mùa hè (tháng 6, tháng 7, tháng 8) chiếm tỷ lệ 40%; số lượng phiếu mời dịp Lễ, Tết chiếm tỷ lệ 10%; số lượng phiếu mời thường xuyên chiếm tỷ lệ 50%);

Số lượng phiếu mời an điều dưỡng đối với đối tượng quy định tại điểm đ, e, g khoản 2 Điều 2 Thông tư này, hằng năm bằng 10% tổng số đối tượng đã nghỉ hưu; trong đó, có 20% phiếu mời gia đình, 80% phiếu mời cá nhân (số lượng phiếu mời dịp 03 tháng mùa hè (tháng 6, tháng 7, tháng 8) chiếm tỷ lệ 15%; số lượng phiếu mời dịp Lễ, Tết chiếm tỷ lệ 10%; số lượng phiếu mời thường xuyên chiếm tỷ lệ 75%);

Số lượng phiếu mời an điều dưỡng đối với đối tượng quy định tại điểm h, i, k khoản 2 Điều 2 Thông tư này, hằng năm bằng 5% tổng số đối tượng đã nghỉ hưu; trong đó, có 15% phiếu mời gia đình, 85% phiếu mời cá nhân (số lượng phiếu mời dịp 03 tháng mùa hè (tháng 6, tháng 7, tháng 8) chiếm tỷ lệ 5%; số lượng phiếu mời dịp Lễ, Tết chiếm tỷ lệ 5%; số lượng phiếu mời thường xuyên chiếm tỷ lệ 90%);

Căn cứ nhu cầu và điều kiện, khả năng bảo đảm, hằng năm Cục Chính sách - Xã hội tổng hợp, báo cáo, đề xuất Thủ trưởng Tổng cục Chính trị việc điều chỉnh số lượng phiếu mời an điều dưỡng đối với đối tượng quy định tại các điểm đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều 2 Thông tư này phù hợp với thực tiễn.

đ) Thẩm quyền ký, phân cấp phiếu mời an điều dưỡng

Cục trưởng Cục Chính sách - Xã hội/TCCT ký phiếu mời an điều dưỡng Mẫu số 01/2025/PM-AĐDH; phân cấp phiếu mời đối tượng quy định tại khoản 1 và điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 2 Thông tư này đến Cục Chính trị các Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội và cơ quan chính trị các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng đóng quân trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Chủ nhiệm Chính trị các Quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội ký phiếu mời an điều dưỡng Mẫu số 02/2025/PM-AĐDH và Mẫu số 03/2025/PM-AĐDH; phân cấp phiếu mời an điều dưỡng đối tượng quy định tại điểm đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều 2 Thông tư này đến đơn vị thuộc quyền theo phân cấp đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

2. Tiền an điều dưỡng

a) Tiền an điều dưỡng đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 343/2025/NĐ-CP được thực hiện như chế độ an, bồi dưỡng hằng năm của các đối tượng hưởng lương và phụ cấp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng theo quy định tại Thông tư số 96/2025/TT-BQP ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn, định lượng ăn và mức ăn cơ bản bộ binh, quân chủng, binh chủng, bệnh

nhân điều trị, học viên quân sự quốc tế; ăn thêm ngày lễ, tết, khi làm nhiệm vụ; chế độ an, bồi dưỡng hằng năm.

b) Tiền an điều dưỡng được chi trả trong Quý I hằng năm. Trường hợp vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý mà bản án hoặc quyết định kỷ luật đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu của cấp có thẩm quyền có hiệu lực trong Quý I hằng năm, nếu chưa chi trả chế độ tiền an điều dưỡng thì dừng chi trả chế độ hỗ trợ tiền an điều dưỡng; trường hợp đã chi trả tiền an điều dưỡng trước ngày bản án hoặc quyết định kỷ luật đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu của cấp có thẩm quyền có hiệu lực thì thu hồi số tiền đã chi trả và nộp về ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Tổ chức thực hiện và bảo đảm an điều dưỡng

a) Tổ chức thực hiện an điều dưỡng

Căn cứ vào số lượng phiếu mời an điều dưỡng Cục Chính sách - Xã hội/TCCT phân cấp; hằng năm, Cục Chính trị các Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội và cơ quan chính trị các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng đóng quân trên địa bàn thành phố Hà Nội tiếp nhận, phân cấp phiếu mời an điều dưỡng đúng đối tượng, tỷ lệ phiếu mời cán bộ Quân đội nghỉ hưu đơn vị đang quản lý theo quy định; chỉ đạo cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện chặt chẽ, dân chủ, công khai, minh bạch; thứ tự ưu tiên người có nhiều cống hiến, người có công với cách mạng, cán bộ có cấp bậc, chức vụ từ cao đến thấp, cán bộ nhiều năm chưa được đi an điều dưỡng;

Hằng năm, Cục Chính trị Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội và Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh thông tin đến các Đoàn an điều dưỡng về số phiếu mời, thời gian nghỉ, xây dựng kế hoạch, bố trí phương tiện (ô tô), phân công cán bộ tổ chức đón, đưa cán bộ Quân đội nghỉ hưu đi an điều dưỡng tập trung tại các Đoàn an điều dưỡng của Quân đội đối với các đối tượng có phiếu mời cá nhân theo từng đợt phù hợp với sức khỏe, thời gian và bảo đảm an toàn;

Thời gian an điều dưỡng tại Đoàn an điều dưỡng là 05 ngày/đợt/phiếu (tính cả phiếu đợt 03 tháng hè, phiếu Lễ, Tết và phiếu thường xuyên).

b) Bảo đảm an điều dưỡng

Cán bộ Quân đội nghỉ hưu khi đi an điều dưỡng theo phiếu mời cá nhân hoặc gia đình phải nộp tiền ăn cho Đoàn an điều dưỡng theo quy định; được bảo đảm phòng nghỉ, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng kết hợp tham quan như đối với cán bộ cùng cấp bậc, chức vụ đang công tác theo quy định tại Thông tư số 179/2013/TT-QP ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Bộ Quốc phòng quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, quản lý hoạt động các Đoàn an điều dưỡng và chế độ an điều dưỡng trong Quân đội. Cán bộ Lão thành cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa được bố trí phòng nghỉ như đối với cán bộ cấp Đại tá đang công tác. Trường hợp cán bộ Quân đội nghỉ hưu đi an điều dưỡng theo phiếu mời gia đình thì thân nhân đi cùng phải nộp tiền ăn cho Đoàn an điều dưỡng và tự túc phương tiện;

Trường hợp cán bộ Quân đội nghỉ hưu tự túc phương tiện đi nghỉ thì được Đoàn an điều dưỡng trong Quân đội trực tiếp thanh toán tiền tàu xe theo quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng; hằng năm, Đoàn an điều dưỡng của Quân đội được bảo đảm kinh phí để thanh toán hỗ trợ tiền tàu xe cho đối tượng tự túc phương tiện và được quyết toán theo thực chi;

Trường hợp Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh bảo đảm hoặc thuê phương tiện (ô tô) để đưa, đón cán bộ Quân đội nghỉ hưu đi an điều dưỡng tập trung tại các Đoàn an điều dưỡng đối với đối tượng có phiếu mời cá nhân theo từng đợt thì được hỗ trợ kinh phí mua xăng dầu cho quãng đường thực đi.

**Điều 4. Chế độ chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo**

Chế độ chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 343/2025/NĐ-CP; trong đó, việc thanh toán chi phí giám định y khoa thực hiện, như sau:

1. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội hoặc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh có trách nhiệm thanh toán chi phí khám giám định y khoa cho Hội đồng giám định y khoa.

2. Chi phí khám giám định y khoa quy định tại khoản 1 Điều này được xác định trên cơ sở nội dung, yêu cầu giám định, danh sách các nội dung đã khám giám định do Hội đồng giám định y khoa cung cấp và mức phí giám định y khoa theo quy định tại Biểu phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa ban hành kèm theo Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa.

**Điều 5. Đăng ký, quản lý cán bộ Quân đội nghỉ hưu**

Việc đăng ký, quản lý cán bộ Quân đội nghỉ hưu được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 343/2025/NĐ-CP; trong đó, chế độ báo cáo thực hiện như sau:

1. Báo cáo năm

a) Nội dung báo cáo: Số lượng, danh sách quản lý, theo dõi cán bộ Quân đội nghỉ hưu trên địa bàn theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 343/2025/NĐ-CP.

b) Thời gian báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm, thời gian cụ thể:

Ban Chỉ huy quân sự cấp xã báo cáo về Cục Chính trị Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội hoặc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm sau;

Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh báo cáo về Cục Chính trị Quân khu trước ngày 20 tháng 01 năm sau;

Cục Chính trị các Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội và cơ quan chính trị các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng đóng quân trên địa bàn thành phố Hà Nội báo cáo về Cục Chính sách - Xã hội/TCCT trước ngày 30 tháng 01 năm sau.

2. Báo cáo quý

a) Nội dung báo cáo: Số lượng, danh sách theo dõi biến động cán bộ Quân đội nghỉ hưu trên địa bàn theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 343/2025/NĐ-CP.

b) Thời gian báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng đầu Quý đến ngày 30 tháng cuối Quý, thời gian cụ thể:

Ban Chỉ huy quân sự cấp xã báo cáo về Cục Chính trị Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội hoặc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh trước ngày 20 tháng cuối quý;

Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh báo cáo về Cục Chính trị Quân khu trước ngày 25 tháng cuối quý;

Cục Chính trị các Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội và cơ quan chính trị các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng đóng quân trên địa bàn thành phố Hà Nội báo cáo về Cục Chính sách - Xã hội/TCCT trước ngày 30 tháng cuối quý.

3. Ngoài chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và tình hình thực tiễn, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp báo cáo đột xuất theo văn bản nghiệp vụ của Cục Chính sách - Xã hội/TCCT.

**Điều 6. Kinh phí bảo đảm**

Kinh phí bảo đảm tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với các đối tượng; in phiếu mời an điều dưỡng; gặp mặt, cung cấp thông tin, thông báo tình hình theo quy định tại Nghị định số 343/2025/NĐ-CP và Thông tư này do ngân sách nhà nước bảo đảm.

**Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp**

1. Tổng cục Chính trị chỉ đạo

a) Cục Chính sách - Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu theo quy định, hướng dẫn tại Nghị định số 343/2025/NĐ-CP và Thông tư này;

Chủ trì, phối hợp với Cục Tuyên huấn và các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất Quân ủy Trung ương - Bộ Quốc phòng hằng năm tổ chức gặp mặt, cung cấp thông tin, thông báo tình hình đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 343/2025/NĐ-CP;

Hằng năm, dự kiến số lượng cán bộ Quân đội nghỉ hưu đi an điều dưỡng chuyển Cục Cán bộ để xây dựng Kế hoạch phân bổ phiếu mời an điều dưỡng; lập dự toán kinh phí in và phân cấp phiếu mời an điều dưỡng cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định;

Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về cán bộ Quân đội nghỉ hưu để quản lý, thực hiện chế độ, chính sách đảm bảo thống nhất; giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện;

Phối hợp với Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng tham mưu, đề xuất ngân sách đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp, mua sắm trang thiết bị, phương tiện cho các Đoàn an điều dưỡng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ an điều dưỡng đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu.

b) Cục Cán bộ

Chủ trì, phối hợp với Cục Chính sách - Xã hội và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp xây dựng Kế hoạch phân bổ phiếu mời an điều dưỡng trình Thủ trưởng Tổng cục Chính trị phê duyệt, triển khai thực hiện theo quy định; chỉ đạo các Đoàn an điều dưỡng Quân đội tiếp nhận, phục vụ tốt các đối tượng đến an điều dưỡng;

Phối hợp với Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng tham mưu, đề xuất ngân sách đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp, mua sắm trang thiết bị, phương tiện cho các Đoàn an điều dưỡng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ an điều dưỡng; giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

c) Cục Tuyên huấn

Phối hợp với Cục Chính sách - Xã hội tham mưu, đề xuất Quân ủy Trung ương - Bộ Quốc phòng hằng năm tổ chức gặp mặt, cung cấp thông tin, thông báo tình hình đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 343/2025/NĐ-CP;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung cung cấp thông tin, thông báo tình hình và các nội liên quan phục vụ gặp mặt cấp Bộ Quốc phòng;

Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị tổ chức gặp mặt, cung cấp thông tin, thông báo tình hình và định hướng chuẩn bị nội dung cung cấp thông tin, thông báo tình hình và các nội dung liên quan đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu theo phân cấp; phối hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

d) Báo Quân đội nhân dân: Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất giá ấn phẩm Báo Quân đội nhân dân, gửi Cục Chính sách - Xã hội để hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp lập dự toán kinh phí, tổ chức thực hiện theo quy định; phối hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật chỉ đạo

a) Cục Quân y

Phối hợp với cơ quan chức năng Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh hiểm nghèo đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư này;

Trên cơ sở các quy định của Bộ Y tế, đặc thù quân sự, báo cáo Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho các Hội đồng giám định y khoa trong Quân đội thực hiện giám định đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư này. Chỉ đạo, hướng dẫn các Hội đồng giám định y khoa thực hiện giám định theo quy định; phối hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

b) Cục Xăng dầu: Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, lập dự toán kinh phí hỗ trợ mua xăng dầu phục vụ đưa, đón cán bộ Quân đội nghỉ hưu đi an điều dưỡng tập trung tại các Đoàn an điều dưỡng Quân đội; phối hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng

a) Hằng năm, căn cứ báo cáo dự toán của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm thực hiện chế độ, chính sách đối với các đối tượng và kinh phí in phiếu mời an điều dưỡng theo quy định, hướng dẫn tại Nghị định số 343/2025/NĐ-CP và Thông tư này; phối hợp với Cục Chính sách - Xã hội thống nhất dự toán kinh phí bảo đảm báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng đề nghị Bộ Tài chính phân cấp theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan tham mưu, đề xuất ngân sách đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp, mua sắm trang thiết bị, phương tiện cho các Đoàn an điều dưỡng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ an điều dưỡng.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp lập dự toán và thanh, quyết toán theo quy định; chỉ đạo, kiểm tra và giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện các chế độ, chính sách.

4. Các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng

a) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc quyền tổ chức quán triệt, tuyên truyền, triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu theo quy định, hướng dẫn tại Nghị định số 343/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

b) Thực hiện công tác quản lý cán bộ Quân đội nghỉ hưu theo phân cấp, tổng hợp, báo cáo theo quy định.

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền hằng năm, lập dự toán kinh phí bảo đảm chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu báo cáo theo phân cấp, tổng hợp báo cáo về Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng; tổ chức chi trả chế độ và thanh, quyết toán theo quy định.

d) Thường xuyên kiểm tra, quản lý chặt chẽ tình hình; chủ động xử lý, giải quyết vướng mắc phát sinh từ cơ sở theo thẩm quyền.

5. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội và Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh

a) Chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận, đăng ký, quản lý cán bộ Quân đội nghỉ hưu; hằng năm, lập dự toán kinh phí bảo đảm, báo cáo theo phân cấp và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu theo quy định.

b) Hằng năm, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tổ chức gặp mặt, cung cấp thông tin, thông báo tình hình đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu và phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí bảo đảm theo quy định.

c) Kịp thời giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

6. Các Đoàn an điều dưỡng Quân đội

a) Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu theo quy định, hướng dẫn tại Nghị định số 343/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

b) Tổ chức đón tiếp, phục vụ cán bộ Quân đội nghỉ hưu đến an điều dưỡng bảo đảm chu đáo, đúng tiêu chuẩn, chế độ theo quy định.

c) Hằng năm, lập dự toán kinh phí bảo đảm phòng nghỉ, hỗ trợ tiền tàu xe (đối với trường hợp cán bộ nghỉ hưu tự túc phương tiện) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này; thanh, quyết toán theo quy định; kịp thời giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

**Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 3 năm 2026. Chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thực hiện theo quy định tại Nghị định số 343/2025/NĐ-CP; Mẫu phiếu mời an điều dưỡng quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Thông tư số 158/2011/TT-BQP ngày 15 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về thực hiện một số chế độ, chính sách góp phần chăm sóc đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; Điều 2 Thông tư số 13/2024/TT-BQP ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng liên quan đến việc kê khai thông tin cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính; Điều 9 Thông tư 103/2025/TT-BQP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản khác thì nội dung dẫn chiếu được thực hiện theo các văn bản mới.

**Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, công tác quản lý và trách nhiệm tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu được thực hiện theo quy định, hướng dẫn tại Thông tư này; các trường hợp vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý mà bản án hoặc quyết định kỷ luật của cấp có thẩm quyền có hiệu lực trong Quý I hằng năm, việc dừng chi trả hoặc thu hồi số tiền hỗ trợ an điều dưỡng đã chi trả thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

**Điều 10. Trách nhiệm thi hành**

1. Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp báo cáo về Bộ Quốc phòng (qua Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Thượng tướng Nguyễn Văn Gấu**

**Phụ lục**

**MẪU PHIẾU MỜI AN ĐIỀU DƯỠNG**

*(Kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BQP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Bộ Quốc Phòng)*

**1. Mẫu số 01/2026/PM-AĐDH**

| | |
|---|---|
| ..... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **CỤC CHÍNH SÁCH-XÃ HỘI** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /AĐDH | *Ngày .... tháng ..... năm .....* |

**PHIẾU MỜI AN ĐIỀU DƯỠNG GIA ĐÌNH NĂM ...**

(Đối tượng quy định tại khoản 1 và điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 2 Thông tư số .../2026/TT-BQP ngày...tháng...năm...của Bộ Quốc phòng)

Họ và tên: .....

Cấp bậc (Mức lương hoặc hệ số):.....

Chức vụ trước khi nghỉ hưu: .....

Đơn vị trước khi nghỉ hưu: .....

Nơi nghỉ hưu: .....

Được mời an điều dưỡng gia đình.

**Tại Đoàn ...**

Địa chỉ: .....

Thời gian: 05 ngày (Từ ngày .../... đến ngày .../.../...).

**Họ và tên người đi cùng trong gia đình**

1: .....

2: .....

3: .....

4: .....

**CỤC TRƯỞNG**

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH CẦN BIẾT**

**1. Cán bộ Quân đội nghỉ hưu khi đi an điều dưỡng**

- Mang theo phiếu mời an điều dưỡng, thẻ căn cước, giấy tờ tùy thân (hoặc thông tin cá nhân trên VNeID).

- Được bảo đảm phòng nghỉ, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng kết hợp tham quan như đối với cán bộ cùng cấp bậc, chức vụ đang công tác theo quy định của Bộ Quốc phòng và phù hợp với điều kiện, khả năng của Đoàn an điều dưỡng.

- Phải nộp tiền ăn cho Đoàn an điều dưỡng theo quy định; nếu tự túc phương tiện được Đoàn an điều dưỡng thanh toán tiền tàu xe theo giá cước ô tô vận tải hành khách công cộng thông thường cho quãng đường thực đi.

- Phải đúng đối tượng, đúng tên người ghi trên phiếu mời và đúng Đoàn an điều dưỡng. Thân nhân đi cùng không quá 04 người và phải tự túc phương tiện, tiền ăn.

**2. Phiếu an điều dưỡng**

- Phiếu an điều dưỡng thường xuyên là phiếu không có đóng dấu đợt ở góc dưới mặt trước của phiếu, phiếu đi nghỉ có giá trị các tháng trong năm, trừ 03 tháng hè (tháng 6, tháng 7, tháng 8).

- Phiếu an điều dưỡng trong 03 tháng hè (tháng 6, tháng 7, tháng 8); phiếu nghỉ các ngày Lễ, Tết là phiếu được đóng dấu đợt ở góc dưới phía trái mặt trước của phiếu; cán bộ nghỉ hưu đi nghỉ theo đúng thời gian của dấu đợt đóng trên phiếu.

Ghi chú: Điện thoại lễ tân Đoàn:.....

**2. Mẫu số 02/2026/PM-AĐDH**

| | |
|---|---|
| …….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **CỤC CHÍNH TRỊ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /AĐDH | *Ngày .... tháng ..... năm .....* |

**PHIẾU MỜI AN ĐIỀU DƯỠNG GIA ĐÌNH NĂM ...**

(Đối tượng quy định tại điểm đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều 2
Thông tư số .../2026/TT-BQP ngày…tháng…năm…của Bộ Quốc phòng)

Họ và tên: ……..
Cấp bậc (Mức lương hoặc hệ số):……
Chức vụ trước khi nghỉ hưu: ……
Đơn vị trước khi nghỉ hưu: ……
Nơi nghỉ hưu: ……
Được mời an điều dưỡng gia đình.

**Tại Đoàn ...**

Địa chỉ: ……..
Thời gian: 05 ngày (Từ ngày …/… đến ngày …/…/…).

**Họ và tên người đi cùng trong gia đình**

1: ……
2: ……
3: ……
4: ……

**CHỦ NHIỆM**

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH CẦN BIẾT**

**1. Cán bộ Quân đội nghỉ hưu khi đi an điều dưỡng**

- Mang theo phiếu mời an điều dưỡng, thẻ căn cước, giấy tờ tùy thân (hoặc thông tin cá nhân trên VNeID).

- Được bảo đảm phòng nghỉ, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng kết hợp tham quan như đối với cán bộ cùng cấp bậc, chức vụ đang công tác theo quy định của Bộ Quốc phòng và phù hợp với điều kiện, khả năng của Đoàn an điều dưỡng; cán bộ Lão thành cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa được bố trí phòng nghỉ như đối với cán bộ cấp Đại tá đang công tác.

- Phải nộp tiền ăn cho Đoàn an điều dưỡng theo quy định; nếu tự túc phương tiện được Đoàn an điều dưỡng thanh toán tiền tàu xe theo giá cước ô tô vận tải hành khách công cộng thông thường cho quãng đường thực đi.

- Phải đúng đối tượng, đúng tên người ghi trên phiếu mời và đúng Đoàn an điều dưỡng. Thân nhân đi cùng không quá 04 người và phải tự túc phương tiện, tiền ăn.

**2. Phiếu an điều dưỡng**

- Phiếu an điều dưỡng thường xuyên là phiếu không có đóng dấu đợt ở góc dưới mặt trước của phiếu, phiếu đi nghỉ có giá trị các tháng trong năm, trừ 03 tháng hè (tháng 6, tháng 7, tháng 8).

- Phiếu an điều dưỡng trong 03 tháng hè (tháng 6, tháng 7, tháng 8); phiếu nghỉ các ngày Lễ, Tết là phiếu được đóng dấu đợt ở góc dưới phía trái mặt trước của phiếu; cán bộ nghỉ hưu đi nghỉ theo đúng thời gian của dấu đợt đóng trên phiếu.

Ghi chú: Điện thoại lễ tân Đoàn:……..

**3. Mẫu số 03/2026/PM-AĐDH**

| ..... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|---|---|
| **CỤC CHÍNH TRỊ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /AĐDH | *Ngày .... tháng ..... năm .....* |

**PHIẾU MỜI AN ĐIỀU DƯỠNG CÁ NHÂN NĂM ...**

(Đối tượng quy định tại điểm đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều 2 Thông tư số .../2026/TT-BQP ngày…tháng…năm…của Bộ Quốc phòng)

Họ và tên: .....
Cấp bậc (Mức lương hoặc hệ số):.....
Chức vụ trước khi nghỉ hưu: .....
Đơn vị trước khi nghỉ hưu: .....
Nơi nghỉ hưu: .....
Được mời an điều dưỡng cá nhân.

**Tại Đoàn ...**

Địa chỉ: .....
Thời gian: 05 ngày (Từ ngày .../... đến ngày .../.../...).

**CHỦ NHIỆM**

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH CẦN BIẾT**

**1. Cán bộ Quân đội nghỉ hưu khi đi an điều dưỡng**

- Mang theo phiếu mời an điều dưỡng, thẻ căn cước, giấy tờ tùy thân (hoặc thông tin cá nhân trên VNeID).

- Phải nộp tiền ăn cho Đoàn an điều dưỡng theo quy định; được bảo đảm phòng nghỉ, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng kết hợp tham quan như đối với cán bộ cùng cấp bậc, chức vụ đang công tác theo quy định của Bộ Quốc phòng và phù hợp với điều kiện, khả năng của Đoàn an điều dưỡng; cán bộ Lão thành cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa được bố trí phòng nghỉ như đối với cán bộ cấp Đại tá đang công tác.

- Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh thống nhất với Đoàn an điều dưỡng về số phiếu mời, thời gian nghỉ; bố trí phương tiện (ô tô) để đưa, đón cán bộ Quân đội nghỉ hưu đi an điều dưỡng tập trung tại các Đoàn an điều dưỡng của Quân đội đối với đối tượng có phiếu mời cá nhân theo từng đợt; nếu cá nhân tự túc phương tiện được Đoàn an điều dưỡng thanh toán tiền tàu xe theo giá cước ô tô vận tải hành khách công cộng thông thường cho quãng đường thực đi.

- Phải đúng đối tượng, đúng tên người ghi trên phiếu mời và đúng Đoàn an điều dưỡng.

**2. Phiếu an điều dưỡng:**

- Phiếu an điều dưỡng thường xuyên là phiếu không có đóng dấu đợt ở góc dưới mặt trước của phiếu, phiếu đi nghỉ có giá trị các tháng trong năm, trừ 03 tháng hè (tháng 6, tháng 7, tháng 8).

- Phiếu an điều dưỡng trong 03 tháng hè (thang 6, tháng 7, tháng 8); phiếu nghỉ các ngày Lễ, Tết là phiếu được đóng dấu đợt ở góc dưới phía trái mặt trước của phiếu; cán bộ nghỉ hưu đi nghỉ theo đúng thời gian của dấu đợt đóng trên phiếu.

Ghi chú: Điện thoại lễ tân Đoàn:.....

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 18/2026/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2026* |

# THÔNG TƯ

## Quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.*

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về hồ sơ, thủ tục thông báo doanh thu, kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, thông báo địa điểm kinh doanh, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại khoản 4 Điều 13 Luật Quản lý thuế, Điều 8, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Cơ quan thuế các cấp và công chức thuế.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

**Điều 3. Thông báo địa điểm kinh doanh**

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi Thông báo về việc thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi thông tin, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trụ sở kinh doanh quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP theo Mẫu số 01/TB-ĐĐKD ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan thuế gửi thông báo cho người nộp thuế biết theo Mẫu số 02/TB-ĐĐKD ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Hồ sơ thông báo doanh thu, kê khai thuế**

1. Hồ sơ thông báo doanh thu, kê khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm và kê khai các loại thuế khác theo Mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế, hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác là Tờ khai theo Mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất

- Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác trong năm là Tờ khai theo Mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

- Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân là Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo Mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Thông báo doanh thu hoặc Tờ khai thuế đầu tiên của năm.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử thì thông báo cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khấu trừ khai thuế thay, nộp thuế thay

a) Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức là Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT và Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo Mẫu số 01/BK-KTHTKD ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú là Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT và Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBĐS ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, hồ sơ gồm:

- Tờ khai theo Mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp theo Mẫu số 01/BK-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này và gửi kèm theo Tờ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế.

3. Đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm là Tờ khai thuế năm theo Mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế là Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản theo Mẫu số 01/BĐS và Phụ lục Bảng kê chi tiết bất động sản theo Mẫu số 01/BK-BĐS ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 5. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa**

1. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế là Tờ khai thuế theo Mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất là Tờ khai thuế theo Mẫu số 02/QTT-TNCN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 6. Tiếp nhận, phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa**

1. Cơ quan thuế tiếp nhận, phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước quản lý địa bàn tương ứng với cơ quan thuế ban hành Lệnh hoàn trả để thực hiện hạch toán hoàn trả và chuyển chứng từ cho Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

**Điều 7. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế**

Cơ quan thuế gửi Quyết định hoàn thuế, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có) hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (nếu có) cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan; trường hợp không được hoàn thuế thì cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không được hoàn thuế cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

**Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/03/2026 của Chính phủ thì được khai điều chỉnh theo Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản Mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo doanh thu chịu thuế thực tế phát sinh trong năm 2025 và khai doanh thu năm 2026 theo Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản Mẫu số 01/BĐS ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với trường hợp đã kê khai, nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2021/TT-BTC thì không điều chỉnh lại. Trường hợp chưa khai thuế thì thực hiện theo hồ sơ, thủ tục quy định tại Thông tư này và không bị xử phạt.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập và gửi Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP theo Mẫu số 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Cao Anh Tuấn**

**DANH MỤC MẪU BIỂU**

*(kèm Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| STT | Ký hiệu | Nội dung |
|---|---|---|
| 1 | Mẫu số: 01/TB-ĐĐKD | Thông báo về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh |
| 2 | Mẫu số: 02/TB-ĐĐKD | Thông báo về việc cập nhật thông tin <thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động> đối với địa điểm kinh doanh |
| 3 | Mẫu số: 01/TKN-CNKD | Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế năm |
| 4 | Mẫu số: 01/CNKD | Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |
| 5 | Mẫu số: 02/CNKD-TNCN-QTT | Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân |
| 6 | Mẫu số: 01/BK-STK | Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử |
| 7 | Mẫu số: 01/TCKT | Tờ khai thuế của tổ chức khai thay |
| 8 | Mẫu số: 01/BK-KTHTKD | Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |
| 9 | Mẫu số: 02/BK-KTBĐS | Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản |
| 10 | Mẫu số: 01/XSBHĐC | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân |
| 11 | Mẫu số: 01/BK-XSBHĐC | Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp |
| 12 | Mẫu số: 01/BĐS | Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản |
| 13 | Mẫu số: 01/BK-BĐS | Phụ lục Bảng kê chi tiết bất động sản cho thuê |
| 14 | Mẫu số: 01/BK-HTK | Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |

Mẫu số: **01/TB-ĐĐKD**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO
## Về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh

Kính gửi: *(Cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT)*……

**1. Người nộp thuế:** .....

**2. Mã số thuế:** .....

**3. Thông tin đại lý thuế (nếu có):**

3a. Tên: .....

3b. Mã số thuế: .....

Thông báo về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn/chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh như sau:

□ Thành lập địa điểm kinh doanh
□ Thay đổi thông tin
□ Tạm ngừng kinh doanh
□ Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
□ Chấm dứt hoạt động

*<1. Thành lập địa điểm kinh doanh>*

| **Tên địa điểm kinh doanh** | **Hình thức kinh doanh thương mại điện tử** | **Ngày bắt đầu hoạt động** | **Ngành nghề kinh doanh chính** | **Số nhà, đường phố (thôn/ xóm)** | **Xã/ Phường/ Đặc khu** | **Tỉnh/ thành phố** | **Mã định danh địa điểm** *(nếu có)* | **Mã trang trại** *(nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| ... | X | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

*Ghi chú:*

(2): Tích nếu địa điểm kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác.

*<2. Thay đổi thông tin>*

| **Mã địa điểm kinh doanh** | **Tên địa điểm kinh doanh** | **Chuyển thành trụ sở chính** *(tích "x")* | **Ngày bắt đầu hoạt động** | **Ngành nghề kinh doanh chính** | **Số nhà, đường phố (thôn/ xóm)** | **Xã/ Phường/ Đặc khu** | **Tỉnh/ thành phố** | **Mã định danh địa điểm** *(nếu có)* | **Mã trang trại** *(nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |

*<3. Tạm ngừng kinh doanh>*

| **Mã địa điểm kinh doanh** | **Tên địa điểm kinh doanh** | **Thông tin tạm ngừng kinh doanh** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Từ ngày tháng năm** | **Đến ngày tháng năm** | **Lý do tạm ngừng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| ... | | | | |

*<4. Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo>*

| **Mã Địa điểm kinh doanh** | **Tên địa điểm kinh doanh** | **Thời gian đã thông báo tạm ngừng kinh doanh** | | **Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo kể từ ngày** | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ ngày tháng năm** | **Đến ngày tháng năm** | **Ngày tháng năm** | **Lý do tiếp tục kinh doanh** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| ... | | | | | |

*<5. Chấm dứt hoạt động>*

| **Mã địa điểm kinh doanh** | **Tên địa điểm kinh doanh** | **Ngày tháng năm chấm dứt hoạt động** | **Lý do chấm dứt hoạt động** |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | |
| | | | |
| ... | | | |

***Ghi chú:*** *Tên địa điểm kinh doanh: tên cửa hàng, thương hiệu (nếu có)*

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên:…….
Chứng chỉ hành nghề số:.....

*..., ngày ...tháng ... năm ...*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký và ghi rõ họ tên/Ký điện tử)*

Mẫu số: **02/TB-ĐĐKD**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
**TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**

Số: ...../TB-…

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*.....,ngày.....tháng.....năm.....*

# THÔNG BÁO
## Về việc cập nhật thông tin <thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động> đối với địa điểm kinh doanh

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ;

Căn cứ quy định tại Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ *<thông báo thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh>* của *<Tên người nộp thuế, mã số thuế>* gửi đến cơ quan thuế lúc … giờ … phút ngày … tháng ... năm ...

Cơ quan thuế thông báo kết quả cập nhật thông tin *<thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh>* của người nộp thuế như sau:

- Ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ: ngày … tháng ... năm ...
- Mã giao dịch điện tử của hồ sơ (nếu có): .....

**I. Địa điểm kinh doanh đã được cơ quan thuế cập nhật thông tin vào hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế:**

*<1. Thành lập địa điểm kinh doanh>*

| **Mã địa điểm kinh doanh** | **Tên địa điểm kinh doanh** | **Ngày bắt đầu hoạt động** | **Ngành nghề kinh doanh chính** | **Số nhà, đường phố (thôn/ xóm)** | **Xã/ Phường /Đặc khu** | **Tỉnh/ thành phố** | **Mã định danh địa điểm** *(nếu có)* | **Mã trang trại** *(nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

*<2. Thay đổi thông tin>*

| **Mã địa điểm kinh doanh** | **Tên địa điểm kinh doanh** | **Chuyển thành trụ sở chính** *(tích "x")* | **Ngày bắt đầu hoạt động** | **Ngành nghề kinh doanh chính** | **Số nhà, đường phố (thôn/ xóm)** | **Xã/ Phường /Đặc khu** | **Tỉnh / thành phố** | **Mã định danh địa điểm** *(nếu có)* | **Mã trang trại** *(nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |

*<3. Tạm ngừng kinh doanh>*

| **Mã địa điểm kinh doanh** | **Tên địa điểm kinh doanh** | **Thông tin tạm ngừng kinh doanh** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Từ ngày tháng năm** | **Đến ngày tháng năm** | **Lý do tạm ngừng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| ... | | | | |

*<4. Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo>*

| **Mã Địa điểm kinh doanh** | **Tên địa điểm kinh doanh** | **Thời gian đã thông báo tạm ngừng kinh doanh** | | **Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo kể từ ngày** | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Từ ngày tháng năm** | **Đến ngày tháng năm** | **Ngày tháng năm** | **Lý do tiếp tục kinh doanh** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| ... | | | | | |

*<5. Chấm dứt hoạt động>*

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Ngày tháng năm chấm dứt hoạt động | Lý do chấm dứt hoạt động |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | |
| | | | |
| ... | | | |

**II. Địa điểm kinh doanh không đủ điều kiện cập nhật thông tin vào hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế:**

1. Lỗi hồ sơ:

| STT | Lý do | Hướng dẫn xử lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | *<nhóm lỗi>(<tên lỗi>)* | | |

2. Lỗi theo từng địa điểm kinh doanh

*<1.1. Thành lập địa điểm kinh doanh>*

| Tên địa điểm kinh doanh | Số nhà, đường phố (thôn/ xóm) | Xã/ Phường/Đặc khu | Tỉnh/ thành phố | Lý do | Hướng dẫn xử lý |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | *<nhóm lỗi>(<tên lỗi>)* | |
| | | | | | |
| ... | | | | | |

*<1.2. Thay đổi thông tin/Tạm ngừng kinh doanh/Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo/Chấm dứt hoạt động>*

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Lý do | Hướng dẫn xử lý |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | *<nhóm lỗi>(<tên lỗi>)* | |
| | | | |
| ... | | | |

Đề nghị <*Tên người nộp thuế* > điều chỉnh và gửi lại <*thông báo thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh không đủ điều kiện cập nhật*> theo hướng dẫn nêu trên để được cơ quan thuế cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>
- .....;
- Lưu VT, ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
**Hoặc**
**CƠ QUAN THUẾ (2)**
(*Chữ ký số của cơ quan thuế*)

---

***Ghi chú:***

*Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

*(1) Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định (trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo bản giấy).*

*(2) Cơ quan thuế (trường hợp hệ thống tự động tạo, gửi thông báo cho người nộp thuế).*

Mẫu số: **01/TKN-CNKD**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

*(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)*

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế

□ Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm

**[01]** Kỳ tính thuế: [01a] Năm……

[01b] 6 tháng đầu năm…..

[01c] 6 tháng cuối năm….

**[02]** Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:.... □

**[04] Người nộp thuế:**.....

**[05]** Mã số thuế: .....

**[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):** .....

**[06.1]** Mã số thuế: .....

**[06.2]** Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số……ngày……tháng……năm.....

**[07] Tên đại lý thuế (nếu có):** .....

**[07.1]** Mã số thuế:.....

**A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuế GTGT | | Thuế TNCN | | | Số tiền người nộp thuế trực tiếp nộp vào NSNN | | Số tiền do tổ chức khấu trừ, nộp thay | | Số thuế phải nộp thêm | | Số thuế nộp thừa | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Doanh thu trong năm | Số thuế phải nộp | Doanh thu | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Số thuế phải nộp | GTGT | TNCN | GTGT | TNCN | GTGT | TNCN | GTGT | TNCN |
| | | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| **1** | **Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định** | **[08]** | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | [08a] | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | [08b] | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | [08c] | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | [08d] | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | [08e] | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Hoạt động kinh doanh khác | [08g] | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác** | **[09]** | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | [09a] | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | [09b] | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | [09c] | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | [09d] | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | [09e] | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hoạt động kinh doanh khác | [09g] | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp** | **[10]** | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Tổng cộng** | **[11]** | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Số thuế được miễn** | **[12]** | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Số thuế còn phải nộp** | **[13]** | | | | | | | | | | | | | |

**B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Doanh thu tính thuế TTĐB | Thuế suất | Số thuế phải nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) |
| **I** | **Trụ sở kinh doanh:** | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ A | **[14a]** | | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ B | **[14b]** | | | | |
| | | … | | | | |
| **II** | **Mã địa điểm kinh doanh 1:**<br>**Tên địa điểm kinh doanh 1:** | | | | | |
| … | ..... | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | **[15]** | | | | |
| | **Số thuế được miễn** | **[16]** | | | | |
| | **Số thuế còn phải nộp** | **[17]** | | | | |

**C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm | Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Sản lượng/ Số lượng | Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT | Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT | Số thuế/phí phải nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| **I** | **Khai thuế tài nguyên** | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | **[18a]** | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | **[18b]** | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **[19]** |
| | **Số thuế được miễn** | | | | | | | | **[20]** |
| | **Số thuế còn phải nộp** | | | | | | | | **[21]** |
| **II** | **Khai thuế bảo vệ môi trường** | | | | | | | | |
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | **[22a]** | | | | | (10)=(7)*(8) |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | **[22b]** | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **[23]** |
| | **Số thuế được miễn** | | | | | | | | **[24]** |
| | **Số thuế còn phải nộp** | | | | | | | | **[25]** |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản** | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản X... | | | **[26a]** | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 3.2 | Khoáng sản Y... | | | **[26b]** | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **[27]** |
| | **Số phí được miễn** | | | | | | | | **[28]** |
| | **Số phí còn phải nộp** | | | | | | | | **[29]** |

## D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **[30]** | **[31]** | **[32]** | **[33]** | **[34]** | **[35]** | **[36]** | **[37]** | **[38]** |
| … | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | **[39]** | | | | | | |

## E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

**[40]** Đề nghị hoàn trả:

**[40.1]** Số thuế GTGT: .....

**[40.2]** Số thuế TNCN: .....

**[40.3]** Tổng cộng: .....

**[41]** Hình thức hoàn trả:

**[42]** ☐ Chuyển khoản.

**[42.1]** Tên chủ tài khoản: .....

**[42.2]**Tài khoản số:..... **[42.3]** Tại Ngân hàng/KBNN: .....

**[43]** ☐ Tiền mặt.

**[43.1]** Tên người nhận tiền: .....

**[43.2]** Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: ……. **[43.3]** Ngày cấp:……./…../…… **[43.4]** Nơi cấp: .....

**[43.5]** Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

| STT | Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh | | | | | | | | | | Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa | Số tiền còn phải nộp sau bù trừ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mã số thuế | Tên NNT | Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có) | Nội dung khoản nợ/phát sinh | Chương | Tiểu mục | Cơ quan thu | Địa bàn hành chính | Hạn nộp | Số tiền còn phải nộp | | |
| [44] | [45] | [46] | [47] | [48] | [49] | [50] | [51] | [52] | [53] | [54] | [55] | [56]=[54]-[55] |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: ……..
Chứng chỉ hành nghề số:.....

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)*

***Ghi chú:***

*- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.*

*- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]…tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).*

*- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)*

**Mẫu số: 01/CNKD**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

*(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng)*

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên doanh thu tính thuế
□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên thu nhập tính thuế
□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán
□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai các loại thuế khác (thuế TTĐB, thuế tài nguyên, thuế/phí bảo vệ môi trường)
□ Trường hợp đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo lần phát sinh

**[01]** Kỳ tính thuế: [01a] Tháng .... năm .....
[01b] Quý .... năm .....
[01c] Lần phát sinh .....

**[02]** Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:.... □

**[04] Người nộp thuế:** .....
**[05]** Mã số thuế: .....
**[06] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):** .....
**[06.1]** Mã số thuế: .....
**[06.2]** Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ..... ngày ..... tháng ..... năm.....
**[07] Tên đại lý thuế (nếu có):** .....
**[07.1]** Mã số thuế: .....

## A. KÊ KHAI THUẾ GTGT, TNCN

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Nhóm ngành nghề | Mã Chỉ tiêu | Thuế GTGT | | Thuế TNCN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Doanh thu | Số thuế phải nộp | Doanh thu | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Số thuế phải nộp |
| [08] | [09] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] |
| **I** | **Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định** | | | | | | |
| 1 | Trụ sở kinh doanh: | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | **(a)** | | | | | |
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | **(b)** | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | **(c)** | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | **(d)** | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | **(đ)** | | | | | |
| 1.6 | Hoạt động kinh doanh khác | **(e)** | | | | | |
| 2 | Mã địa điểm kinh doanh 1:<br>Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | | |
| 2.1 | | | | | | | |
| …. | | | | | | | |
| **II** | **Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán** | | | | | | |
| 1 | Trụ sở kinh doanh: | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | **(a)** | | | | | |
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | **(b)** | | | | | |
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | **(c)** | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | **(d)** | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | **(đ)** | | | | | |
| 1.6 | Hoạt động kinh doanh khác | **(e)** | | | | | |
| 2 | Mã địa điểm kinh doanh 1:<br>Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | | |
| 2.1 | | | | | | | |
| …. | | | | | | | |
| **III** | **Hoạt động đã cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | …. | | | | | | |
| **IV** | **Tổng cộng** | **[16]** | | | | | |
| **VI** | **Số thuế được miễn** | **[17]** | | | | | |
| **VII** | **Số thuế còn phải nộp** | **[18]** | | | | | |

**B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| **STT** | **Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB** | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Doanh thu tính thuế TTĐB** | **Thuế suất** | **Số thuế phải nộp** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) |
| **I** | **Trụ sở kinh doanh:** | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ A | **[19a]** | | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ B | **[19b]** | | | | |
| | | … | | | | |
| **II** | **Mã địa điểm kinh doanh 1:**<br>**Tên địa điểm kinh doanh 1:** | | | | | |
| … | ..... | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | **[20]** | | | | |
| | **Số thuế được miễn** | **[21]** | | | | |
| | **Số thuế còn phải nộp** | **[22]** | | | | |

**C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| **STT** | **Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm** | **Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh** | **Tên địa điểm kinh doanh** | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Sản lượng/ Số lượng** | **Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT** | **Thuế suất/ Hệ số K tính phí BV MT** | **Số thuế/phí phải nộp** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| **I** | **Khai thuế tài nguyên** | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | **[23a]** | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | **[23b]** | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **[24]** |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Số thuế được miễn** | | | | | | | | **[25]** |
| | **Số thuế còn phải nộp** | | | | | | | | **[26]** |
| **II** | **Khai thuế bảo vệ môi trường** | | | | | | | | |
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | **[27a]** | | | | | (10)=(7)*(8) |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | **[27b]** | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **[28]** |
| | **Số thuế được miễn** | | | | | | | | **[29]** |
| | **Số thuế còn phải nộp** | | | | | | | | **[30]** |
| **III** | **Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản** | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản H... | | | **[31a]** | | | | | (10)=(7)*(8) *(9) |
| 3.2 | Khoáng sản K... | | | **[31b]** | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **[32]** |
| | **Số phí được miễn** | | | | | | | | **[33]** |
| | **Số phí còn phải nộp** | | | | | | | | **[34]** |

**D. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| **STT** | **Mã địa điểm kinh doanh** | **Nội dung các khoản nộp NSNN** | **Số tiền** | **Chương** | **Tiểu mục** | **Địa bàn hành chính** | **Cơ quan thu** | **Cơ quan thuế** | **Hạn nộp thuế** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **[35]** | **[36]** | **[37]** | **[38]** | **[39]** | **[40]** | **[41]** | **[42]** | **[43]** | **[44]** |
| | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | **[45]** | | | | | | |

***<u>Bạn còn được tiếp tục trừ…. đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo</u>***

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ** *……, ngày ... tháng ... năm …...*

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)*

***Ghi chú:***

*TNCN: Thu nhập cá nhân*

*GTGT: Giá trị gia tăng*

*TTĐB: Tiêu thụ đặc biệt*

*BVMT: Bảo vệ môi trường*

*- Chỉ tiêu [01a]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng.*

*- Chỉ tiêu [01b]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến 50 tỷ đồng.*

*- Chỉ tiêu [01c]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.*

*- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.*

*- Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu và số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo từng địa điểm kinh doanh.*

*- Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu từng địa điểm kinh doanh và thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo từng địa điểm kinh doanh, **tạm nộp** thuế thu nhập cá nhân tại trụ sở chính.*

*- Chỉ tiêu [14]: Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân trên doanh thu tính thuế có nhiều ngành, nghề kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập cá nhân khác nhau, có nhiều địa điểm kinh doanh thì được lựa chọn một (01) ngành, nghề hoặc một (01) địa điểm kinh doanh để áp dụng mức trừ 500 triệu đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân theo phương án có lợi nhất. Trường hợp ngành, nghề, địa điểm kinh doanh được lựa chọn chưa trừ đủ 500 triệu đồng, cá nhân được tiếp tục lựa chọn thêm ngành, nghề, địa điểm kinh doanh khác để tiếp tục được trừ cho đến khi đủ 500 triệu đồng.*
*- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]…tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).*
*- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).*

Mẫu số: **02/CNKD-TNCN-QTT**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

*(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)*

**[01]** Kỳ tính thuế: Năm……..…

**[02]** Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ☐

**[04] Người nộp thuế:** .....

**[05]** Mã số thuế: .....

**[06]** Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

**[06.1]** Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

**[06.2]** Xã/phường/đặc khu: .....

**[06.3]** Tỉnh/TP: .....

**[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):** .....

**[07.1]** Mã số thuế: .....

**[07.2]** Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

**[08] Tên đại lý thuế (nếu có):** .....

**[08.1]** Mã số thuế: .....

## A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| ***STT*** | **Chỉ tiêu** | **Mã chỉ tiêu** | **Số tiền** |
|---|---|---|---|
| *1* | Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c] | **[09]** | |
| *1.1* | *Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số* | ***[09a]*** | |
| *1.2* | *Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay* | ***[09b]*** | |
| *1.3* | *Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp* | ***[09c]*** | |
| *2* | Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e] | **[10]** | |
| *2.1* | *Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.* | ***[10a]*** | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *2.2* | *Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.* | ***[10b]*** | |
| *2.3* | *Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).* | ***[10c]*** | |
| *2.4* | *Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.* | ***[10d]*** | |
| *2.5* | *Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.* | ***[10đ]*** | |
| *2.6* | *Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...* | ***[10e]*** | |
| *3* | Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10] | **[11]** | |
| *4* | Thuế suất | **[12]** | |
| *5* | Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12] | **[13]** | |
| *6* | Số thuế TNCN đã khấu trừ | **[14]** | |
| *7* | Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm | **[15]** | |
| *9* | Số thuế TNCN phải nộp [16] = [13]-[14]-[15]>=0 | **[16]** | |
| *10* | Số thuế được miễn | **[17]** | |
| *11* | Số thuế TNCN còn phải nộp | **[18]** | |
| *12* | Số thuế TNCN nộp thừa [19] = [13]-[14]-[15]<0 | **[19]** | |
| *13* | Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế | **[20]** | |
| *14* | Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác | **[21]** | |

**B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **[22]** | **[23]** | **[24]** | **[25]** | **[26]** | **[27]** |
| | Hàng tồn kho | | | | |
| | **Tổng cộng** | **[28]** | **[29]** | **[30]** | **[31]** |

## C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **[32]** | **[33]** | **[34]** | **[35]** | **[36]** | **[37]** | **[38]** | **[39]** | **[40]** |
| 1 | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | **[41]** | | | | | | |

## D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

**[42]** Hình thức hoàn trả:

**[43]** ☐ Chuyển khoản.

**[43.1]** Tên chủ tài khoản: .....

**[43.2]** Số tài khoản: ..... **[43.3]** Tại Ngân hàng/KBNN: .....

**[44]** ☐ Tiền mặt.

**[44.1]** Tên người nhận tiền:.....

**[44.2]** Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: .....

**[44.3]** Ngày cấp:……/…../…… **[44.4]** Nơi cấp: .....

**[44.5]** Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

| STT | Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh | | | | | | | | | | Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa | Số tiền còn phải nộp sau bù trừ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mã số thuế | Tên NNT | Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có) | Nội dung khoản nợ/ phát sinh | Chương | Tiểu mục | Cơ quan thu | Địa bàn hành chính | Hạn nộp | Số tiền còn phải nộp | | |
| **[45]** | **[46]** | **[47]** | **[48]** | **[49]** | **[50]** | **[51]** | **[52]** | **[53]** | **[54]** | **[55]** | **[56]** | **[57] = [55]-[56]** |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

*……., ngày ... tháng ... năm …...*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)*

---

***Ghi chú:***

*- TMĐT: thương mại điện tử*

*- ĐBHC: địa bàn hành chính*

*- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.*

Mẫu số: **01/BK-STK**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## THÔNG BÁO SỐ TÀI KHOẢN/SỐ HIỆU VÍ ĐIỆN TỬ

**[01] Người nộp thuế:**.....

**[02]** Mã số thuế: .....

Thông báo về số tài khoản ngân hàng/số hiệu ví điện tử liên quan đến sản xuất, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

| STT | Tên địa điểm kinh doanh | Mã địa điểm kinh doanh | Số tài khoản ngân hàng/Số hiệu ví điện tử | Tên chủ tài khoản | Mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán | Trạng thái tài khoản (đóng/khai lần đầu/thay đổi thông tin) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

*……., ngày ... tháng ... năm …….*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)*

Mẫu số: **01/TCKT**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY

*(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)*

□ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức
□ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

**[01]** Kỳ tính thuế: [01a] Tháng .... năm .....
[01b] Quý .... năm .....
[01c] Lần phát sinh .....

**[02]** Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:.... □

**[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:** .....
**[04.1]** Mã số thuế: .....
**[04.2]** Điện thoại: ..... **[04.3]** Email: .....
**[05] Tên đại lý thuế (nếu có):** .....
**[05.1]** Mã số thuế: .....

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|---|
| **I** | **Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh** | **[06]** | |
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | **[07]** | |
| 2 | Tổng số thuế TNCN phải nộp | **[08]** | |
| **II** | **Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản** | **[09]** | |
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | **[10]** | |
| 2 | Tổng số thuế GTGT phải nộp | **[11]** | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phải nộp | **[12]** | |

*(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)*

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

*……, ngày ... tháng ... năm .....*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

***Ghi chú:***

*- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.*

*- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.*

*- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng thì khai theo tháng.*

*- Chỉ tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.*

*- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.*

*- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.*

Mẫu số: **01/BK-KTHTKD**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Phụ lục**
**BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

*(Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)*

**[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:** .....

**[02]** Mã số thuế: .....

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Mã số thuế/Số định danh cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Doanh thu | Số thuế TNCN phải nộp |
|---|---|---|---|---|
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] |
| 1 | | | | |
| ... | | | | |
| Tổng cộng | | | [08] | [09] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

*……, ngày ... tháng ... năm ....*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

Mẫu số: **02/BK-KTBĐS**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Phụ lục**

# BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN

*(Kèm theo tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)*

**[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:** .....

**[02]** Mã số thuế: .....

**[03]** Địa chỉ nơi có bất động sản cho thuê: .....

**[03.1]** Xã/phường/đặc khu:.....

**[03.2]** Tỉnh/TP:.....

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Họ tên bên cho thuê bất động sản | Mã số thuế/Số định danh cá nhân của bên cho thuê bất động sản | Địa chỉ bất động sản cho thuê (Số nhà, đường phố/xóm/ấp/ thôn) | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế | Số thuế GTGT phải nộp | Số thuế TNCN phải nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **[04]** | **[05]** | **[06]** | **[07]** | **[08]** | **[09]** | **[10]** | **[11]=[08]x5%** | **[12]=([08]-[09])x5%** |
| 1 | | | | | | ☐ | | |
| … | | | | | | ☐ | | |
| **Tổng cộng** | | | | **[13]** | **[14]** | | **[15]** | **[16]** |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: ……..
Chứng chỉ hành nghề số:.....

*..., ngày ... tháng ... năm ...*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

***Ghi chú:***

*Chỉ tiêu [09]: Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau và có quy định bên đi thuê khai thay, nộp thay thuế, khi lựa chọn hợp đồng cho thuê bất động sản để áp dụng mức được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân, cá nhân cho thuê bất động sản và bên thuê phải quy định rõ trong hợp đồng cho thuê bất động sản nội dung khai thay, nộp thay thuế và số tiền được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản có quy định khai thay, nộp thay nhưng chưa trừ đủ 500 triệu đồng thì cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để tiếp tục được trừ cho đến khi trừ đủ 500 triệu đồng.*

*- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều bất động sản cho thuê thì lập tờ khai theo từng địa bàn xã/phường/đặc khu nơi có bất động sản cho thuê.*

Mẫu số: **01/XSBHĐC**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

*(Áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)*

**[01]** Kỳ tính thuế: **[01a]** Tháng…năm…

**[01b]** Quý….năm…..

**[02]** Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

**[04] Tên người nộp thuế:** .....

**[05]** Mã số thuế:.....

**[06] Tên đại lý thuế (nếu có):** .....

**[07]** Mã số thuế:.....

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số phát sinh trong kỳ | Số lũy kế |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số** | | | |
| 1 | Tổng doanh thu trả trong kỳ | **[08]** | | |
| 2 | Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế | **[09]** | | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phát sinh | **[10]** | | |
| 4 | Tổng số thuế thu TNCN đã khấu trừ | **[11]** | | |
| **II** | **Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm** | | | |
| 1 | Tổng doanh thu trả trong kỳ | **[12]** | | |
| 2 | Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế | **[13]** | | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phát sinh | **[14]** | | |
| 4 | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ | **[15]** | | |
| **III** | **Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác** | | | |
| 1 | Tổng thu nhập trả thuộc diện khấu trừ | **[16]** | | |
| 2 | Tổng số thuế TNCN phát sinh | **[17]** | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ | **[18]** | | |
| **IV** | **Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp** | | | |
| 1 | Tổng doanh thu trả trong kỳ | **[19]** | | |
| 2 | Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế | **[20]** | | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phát sinh | **[21]** | | |
| 4 | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ | **[22]** | | |
| **V** | **Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ [23]=[11]+[15]+[18]+[22]** | **[23]** | | |

*(TNCN: Thu nhập cá nhân)*

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: ……
Chứng chỉ hành nghề số:.....

*...., ngày .... tháng ... năm ...*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

***Ghi chú:***
*Tờ khai này áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác theo quy định tại Thông tư này. Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá theo quy định tại Thông tư hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.*

Mẫu số: **01/BK-XSBHĐC**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Phụ lục**

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ XỔ SỐ, ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP**

*(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)*

**[01]** Kỳ tính thuế: Năm …..

**[02]** Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

**[04] Tên người nộp thuế**: .....

**[05]** Mã số thuế: .....

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Họ tên cá nhân | Mã số thuế/Số định danh cá nhân | Doanh thu trong năm | Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm | Số thuế đã khấu trừ trong năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **[06]** | **[07]** | **[08]** | **[09]** | **[10]** | **[11]** |
| **I** | **Đối với hoạt động đại lý xổ số** | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **[09.1]** | **[10.1]** | **[11.1]** |
| **II** | **Đối với hoạt động đại lý bảo hiểm** | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **[09.2]** | **[10.2]** | **[11.2]** |
| **III** | **Đối với hoạt động trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác** | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **[09.3]** | **[10.3]** | **[11.3]** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Đối với hoạt động bán hàng đa cấp** | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | **[09.4]** | **[10.4]** | **[11.4]** |
| **V** | **TỔNG CỘNG** | | **[12]** | **[13]** | **[14]** |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

*.....,ngày……tháng……năm……*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: ……...
Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

***Ghi chú:***
*Doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp kê khai toàn bộ cá nhân có phát sinh doanh thu trong năm tính thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.*

Mẫu số: **01/BĐS**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN

*(Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê bất động sản trừ hoạt động kinh doanh lưu trú trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế)*

□ Cá nhân cho thuê bất động sản thông báo doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống

□ Cá nhân cho thuê bất động sản có doanh thu năm trên 500 triệu đồng

**[01]** Kỳ tính thuế: [01a] 6 tháng đầu năm

[01b] 6 tháng cuối năm

[01c] Năm ……

**[02]** Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

**[04] Người nộp thuế:** .....

**[05]** Mã số thuế: .....

**[06] Mã địa điểm kinh doanh nơi nộp tờ khai:** .....

**[06.1]** Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

**[06.2]** Xã/phường/đặc khu :.....

**[06.3]** Tỉnh/TP: .....

**[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):** .....

**[07.1]** Mã số thuế: .....

**[07.2]** Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

**[08] Tên đại lý thuế (nếu có):** .....

**[08.1]** Mã số thuế: .....

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | **[09]** | |
| 2 | Doanh thu tính thuế TNCN được trừ | **[10]** | |
| 3 | Tổng số thuế GTGT phải nộp [11] = [09] x5% | **[11]** | |
| 6 | Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [12]= ([09] – [10]) x 5% | **[12]** | |
| 7 | Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thỏa thuận tại hợp đồng (nếu có) | **[13]** | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 8 | Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có) [14] = [13] x 5% | **[14]** | |
| 9 | Tổng số thuế TNCN phải nộp [15]=[12]+[14] | **[15]** | |
| 10 | Số thuế TNCN được miễn | **[16]** | |
| 11 | Số thuế TNCN còn phải nộp | **[17]** | |
| 12 | Tổng số thuế còn phải nộp [18]=[11]+[17] | **[18]** | |

*(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)*

**B. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Mã địa điểm kinh doanh | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **[19]** | **[20]** | **[21]** | **[22]** | **[23]** | **[24]** | **[25]** | **[26]** | **[27]** | **[28]** |
| 1 | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | **[29]** | | | | | | |

***<u>Người nộp thuế còn được tiếp tục trừ…. đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo.</u>***

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

*……., ngày ... tháng ... năm …...*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)*

---

***Ghi chú:***

*- Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự không bao gồm trường hợp tổ chức là bên đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân.*

*- Cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố, thực hiện khai thuế tổng hợp chung cho các bất động sản trên một (01) hồ sơ khai thuế và lựa chọn một (01) cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê để nộp hồ sơ khai thuế (trừ trường hợp tổ chức là bên đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay). Cá nhân thực hiện kê khai doanh thu, số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp và nộp thuế theo từng địa điểm nơi có bất động sản cho thuê.*

Mẫu số: **01/BK-BĐS**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Phụ lục**
# BẢNG KÊ CHI TIẾT BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ
*(Kèm theo tờ khai 01/BĐS áp dụng đối với trường hợp cá nhân khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản)*

**[01] Người nộp thuế:** .....
**[02]** Mã số thuế: .....

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Địa chỉ bất động sản cho thuê | | | Thông tin hợp đồng cho thuê | | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Tiền phạt tiền bồi thường | Số thuế GTGT phải nộp | Số thuế TNCN phải nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Địa chỉ | Xã/phường /đặc khu | Tỉnh/ TP | Tổng giá trị hợp đồng | Thời gian cho thuê của hợp đồng | | | | | |
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] | [10] | [11] | [12]=[09]x5% | [13]=([09]-[10]+[11])x5% |
| 1 | | | | | .../.../...-.../.../... | | | | | |
| | | | | | …. | | | | | |
| Tổng cộng | | | | [14] | | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| Số thuế TNCN được miễn | | | | | | | | | | [20] |
| Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | | [21] | [22] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: ……..
Chứng chỉ hành nghề số:.....

*..., ngày ... tháng ... năm ...*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)*

**Mẫu số: 01/BK-HTK**
*(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

**BẢNG KÊ HÀNG TỒN KHO, MÁY MÓC, THIẾT BỊ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

*(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong năm 2025 có mức doanh thu từ 3 tỷ đồng trở lên hoặc từ năm 2026 lựa chọn nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)*

**[01] Tên người nộp thuế:** ……

**[02] Mã số thuế**: …….

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Hàng tồn kho, máy móc, thiết bị | Đơn vị tính của hàng tồn kho, máy móc, thiết bị | Tồn kho tại ngày 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Giá trị |
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] |
| I | HÀNG HÓA, SẢN PHẨM TỒN KHO | | | |
| 1 | Hàng hóa A/ Nhóm hàng hóa X | | | |
| 2 | Sản phẩm B/ Nhóm sản phẩm Y | | | |
| | …….. | | | |
| | Tổng cộng | | [08] | [09] |
| II | MÁY MÓC, THIẾT BỊ | | | |
| 1 | … | | | |
| 2 | … | | | |
| | Tổng cộng | | [10] | [11] |
| | Tổng cộng | | [12] | [13] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

*……., ngày ... tháng ... năm …..*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 427/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc kiện toàn Ủy ban Quốc gia về trẻ em

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 04 năm 2016;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế tại Tờ trình số 1977/TTr-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2025 và Tờ trình số 285/TTr-BYT ngày 12 tháng 02 năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Kiện toàn Ủy ban Quốc gia về trẻ em (sau đây gọi tắt là Ủy ban), bao gồm:

1. Chủ tịch Ủy ban: Ông Lê Thành Long, Phó Thủ tướng Chính phủ.

2. Phó Chủ tịch Ủy ban:

- Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban: Bà Đào Hồng Lan, Bộ trưởng Bộ Y tế;

- Phó Chủ tịch Ủy ban: Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Các Ủy viên:

- Ông Nguyễn Tri Thức, Thứ trưởng Bộ Y tế, Ủy viên thường trực;

- Ông Nguyễn Văn Long, Thứ trưởng Bộ Công an;

- Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thứ trưởng Bộ Tài chính;

- Bà Nguyễn Thị Hà, Thứ trưởng Bộ Nội vụ;

- Bà Đặng Hoàng Oanh, Thứ trưởng Bộ Tư pháp;

- Bà Trịnh Thị Thủy, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Ông Y Vinh Tơr, Thứ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- Ông Đỗ Ngọc Huỳnh, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;

- Ông Nguyễn Văn Tiến, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Ông Nguyễn Quang Dũng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Ông Đỗ Thanh Hải, Phó Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam;

- Ông Phạm Mạnh Hùng, Phó Tổng giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam;

- Đại diện Lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Bà Thái Thu Xương, Phó Chủ tịch Thường trực Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

- Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

- Bà Nguyễn Phạm Duy Trang, Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa, Chủ tịch Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam.

4. Các Bộ, ngành, tổ chức có trách nhiệm cử đại diện lãnh đạo làm thành viên Ủy ban và gửi cơ quan thường trực để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban quyết định.

**Điều 2.** Chức năng của Ủy ban

Giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành trong thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em.

**Điều 3.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban

1. Nghiên cứu, tư vấn, khuyến nghị, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành trong thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em.

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong việc thực hiện quyền trẻ em và giải quyết các vấn đề về trẻ em.

**Điều 4.** Tổ chức và hoạt động của Ủy ban

1. Các thành viên Ủy ban làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu, theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, thảo luận công khai, bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất.

2. Chủ tịch Ủy ban ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban.

3. Bộ Y tế là cơ quan thường trực của Ủy ban, có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động, sử dụng bộ máy của mình để thực hiện các nhiệm vụ giúp việc cho Ủy ban, bảo đảm không làm tăng đầu mối tổ chức và không thêm biên chế.

**Điều 5.** Chế độ thông tin, báo cáo

1. Ủy ban có trách nhiệm báo cáo định kỳ theo Quy chế tổ chức và hoạt động, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

2. Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Bộ Y tế báo cáo tình hình hoạt động của Ủy ban gửi Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 6.** Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của Ủy ban do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của Bộ Y tế và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

**Điều 7.** Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định: số 856/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về trẻ em; số 1080/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh sách thành viên Uỷ ban Quốc gia về Trẻ em.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và các thành viên quy định tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG TƯ
## Quy định đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng

Thông tư số 08/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.

*Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng.*[1]

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

[1] Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương."*

Thông tư này quy định việc đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là nhà) tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn, dự án đầu tư xây dựng nhà ở, đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp trên toàn quốc.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đánh số và gắn biển số đối với nhà, công trình xây dựng.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Đánh số nhà" là việc xác định số nhà theo các nguyên tắc quy ước thống nhất.

2. "Gắn biển số nhà" là việc xác định để gắn biển vào vị trí lắp đặt biển số nhà theo nguyên tắc thống nhất.

3. "Nhóm nhà" là tập hợp nhiều ngôi nhà có vị trí gần nhau, được sắp xếp theo những nguyên tắc nhất định và cách biệt với những ngôi nhà khác bởi hàng rào, đường giao thông.

4. "Ngõ (kiệt)" là lối đi lại trong cụm dân cư, có ít nhất một đầu thông ra đường hoặc phố (nhánh của đường hoặc phố).

5. "Ngách (hẻm)" là lối đi lại trong cụm dân cư có một đầu thông ra ngõ, không trực tiếp thông ra đường, phố.

6. "Nhà mặt đường, phố" là nhà có cửa ra vào chính được mở ra đường, phố.

7. "Nhà trong ngõ" là nhà có cửa ra vào chính được mở ra ngõ.

8. "Nhà trong ngách" là nhà có cửa ra vào chính được mở ra ngách.

**Điều 4. Yêu cầu của đánh số và gắn biển số nhà**

1. Đảm bảo việc xác định địa chỉ nhà và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thực hiện yêu cầu tiếp nhận thông tin, liên lạc, giao dịch dân sự, giao dịch thương mại và các giao dịch khác.

2. Góp phần chỉnh trang đô thị, nông thôn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính, dân cư, công tác phòng cháy, chữa cháy, an ninh, trật tự, theo quy định của pháp luật.

3. Việc đánh số và gắn biển số nhà được thống nhất với địa chỉ nhà trong hồ sơ xin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

4. Đánh số và gắn biển số nhà đảm bảo việc quản lý thông tin, dữ liệu về địa chỉ của tổ chức, cá nhân; đảm bảo về việc tích hợp, kết nối, chia sẻ với cơ sở

dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có yêu cầu.

## Chương II
## ĐÁNH SỐ NHÀ

### Mục 1
### ĐÁNH SỐ NHÀ TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ, KHU VỰC NÔNG THÔN

**Điều 5. Thực hiện rà soát, đánh số nhà**

Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát và đề xuất phương án đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Chương III của Thông tư này trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh[2] quyết định và tổ chức thực hiện, trừ các trường hợp được quy định tại mục 2, mục 3 Chương này.

**Điều 6. Đánh số nhà mặt đường, phố**

1. Đánh số nhà mặt đường, phố được sử dụng dãy số tự nhiên (1, 2, 3..., n) với thứ tự từ số nhỏ đến số lớn theo chiều quy định tại khoản 2 Điều này. Nhà bên trái lấy số lẻ (1, 3, 5, 7...), nhà bên phải lấy số chẵn (2, 4, 6, 8...).

Trường hợp một nhà có cửa mở ra hai đường, phố khác nhau thì nhà đó được đánh số theo đường, phố có mặt cắt ngang lớn hơn; nếu các đường, phố có mặt cắt ngang tương đương thì đánh số nhà theo đường, phố có cửa chính vào nhà hoặc đánh số theo đường, phố đã được đánh số liên tục.

2. Chiều đánh số nhà mặt đường, phố thực hiện theo quy định sau đây:

a) Chiều đánh số nhà được thực hiện theo hướng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, từ Đông Bắc sang Tây Nam, từ Đông Nam sang Tây Bắc;

b)[3] Trường hợp đường, phố đặc thù không thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này thì chiều đánh số nhà do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định (ví dụ: đường, phố dạng hướng tâm thì chiều đánh số nhà được thực hiện từ trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, xã, phường, đặc khu hướng ra phía ngoài trung tâm;

c) Các đường, phố đã được đánh số nhà trước khi Thông tư này có hiệu lực thì giữ nguyên chiều đánh số nhà.

---

[2] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Đối với đường, phố chưa có nhà xây liên tục (còn đất trống), Ủy ban nhân dân cấp xã[4] căn cứ quy hoạch chi tiết xây dựng trên tuyến đường, phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đánh số nhà và đảm bảo có số nhà dự phòng đối với nhà, công trình cho tuyến đường, phố đó; trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng về tuyến đường, phố thì Ủy ban nhân dân cấp xã[5] quyết định tổ chức thực hiện đánh số và gắn biển số nhà để đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của từng khu vực.

4. Trường hợp phát sinh nhà chưa được đánh số nằm giữa hai nhà đã được đánh số liên tục trên đường, phố thì các nhà mới phát sinh được lựa chọn đánh số theo một trong 02 cách sau:

a) Đánh số bằng tên ghép của số nhà nhỏ hơn và chữ cái in hoa tiếng Việt (A, B, C,...), bắt đầu từ chữ A (ví dụ: số nhà phát sinh giữa hai nhà số 20 và số 22 thì đánh số 20A, 20B, 20C, …);

b) Đánh số bằng tên ghép của số nhà nhỏ hơn và dấu gạch ngang và số tự nhiên, bắt đầu từ số 1 (ví dụ: số nhà phát sinh giữa hai nhà số 20 và số 22 thì đánh số 20-1, 20-2, 20-3,…, 20-24, 20-25,….,22).

5. Đối với đoạn đường, phố mới xây dựng kéo dài phía cuối của đường, phố thì thực hiện đánh số nhà tiếp theo số nhà cuối cùng đã đánh của đường, phố đó theo quy định của Thông tư này.

**Điều 7. Đánh số nhà trong ngõ, ngách**

1. Đánh số nhà trong ngõ được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp ngõ chưa có tên riêng: tên ngõ được đặt tên theo số nhà mặt đường, phố nằm kề ngay trước đầu ngõ (có số nhà nhỏ hơn);

b) Nguyên tắc đánh số áp dụng tương tự quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 6 của Thông tư này;

c) Chiều đánh số nhà trong ngõ: trường hợp ngõ nối thông giữa hai đường, phố và đã đặt tên thì lấy chiều từ nhà đầu ngõ sát với đường, phố mà ngõ mang tên đến cuối ngõ.

---

[4] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[5] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Trường hợp ngõ nối thông giữa hai đường, phố và chưa được đặt tên thì chiều đánh số nhà từ nhà đầu ngõ sát với đường, phố có mặt cắt ngang lớn hơn đến cuối ngõ.

Trường hợp ngõ chỉ có một đầu thông ra đường, phố thì chiều đánh số nhà được thực hiện từ nhà đầu ngõ sát với đường, phố đến nhà cuối ngõ.

2. Đánh số nhà trong ngách được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp ngách chưa có tên riêng: tên ngách được đặt tên theo số nhà mặt ngõ nằm kề ngay trước đầu ngách (có số nhà nhỏ hơn);

b) Nguyên tắc đánh số áp dụng tương tự quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 6 của Thông tư này;

c) Chiều đánh số nhà trong ngách: trường hợp ngách nối thông giữa hai ngõ và đã đặt tên thì lấy chiều từ nhà đầu ngách sát với ngõ mà ngách mang tên đến cuối ngách; trường hợp ngách nối thông giữa hai đường và chưa được đặt tên thì chiều đánh số nhà từ nhà đầu ngách sát với đường có mặt cắt ngang lớn hơn đến cuối ngách. Trường hợp ngách chỉ có một đầu thông ra ngõ thì chiều đánh số nhà được thực hiện từ nhà đầu ngách sát với ngõ đến nhà cuối ngách.

3. Trường hợp nhà trong ngõ, ngách có tính chất đặc thù thì Ủy ban nhân dân cấp xã[6] quyết định việc đánh số.

**Điều 8. Đánh tên nhóm nhà, tên ngôi nhà trong một nhóm nhà, số căn hộ của nhà chung cư**

Đánh tên nhóm nhà, tên ngôi nhà trong một nhóm nhà, số căn hộ của nhà chung cư được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 của Thông tư này.

## Mục 2
## ĐÁNH SỐ NHÀ TẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ

**Điều 9. Thực hiện lập phương án và đánh số**

1. Chủ đầu tư dự án lập phương án và thực hiện đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án; thực hiện việc đặt tên đường làm cơ sở đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án.

Trường hợp, chủ đầu tư đã có phương án đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án trong đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc hồ sơ thiết

[6] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

kế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, chấp thuận.

2. Chủ đầu tư đặt tên, đổi tên đường, phố trong phạm vi dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trước khi thực hiện đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án, Chủ đầu tư dự án có văn bản gửi[7] Ủy ban nhân dân cấp xã về các nội dung thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để báo cáo và quản lý, cập nhật việc đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực dự án.

**Điều 10. Đánh số nhà trong phạm vi khu vực của dự án**

1. Đánh số nhà trong phạm vi khu vực của dự án theo nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Đánh tên nhóm nhà, tên ngôi nhà trong một nhóm nhà, số căn hộ của nhà chung cư trong phạm vi khu vực của dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 của Thông tư này.

**Điều 11. Đánh tên nhóm nhà**

Trong một khu có nhiều nhà tạo thành các nhóm nhà mà các lối đi giữa các nhóm nhà không được đặt tên (đường, phố, ngõ, ngách) thì cần phải đánh tên nhóm nhà theo quy định sau:

1. Việc đánh tên nhóm nhà áp dụng chữ cái in hoa của tiếng Việt (A, B, C,…) sắp xếp theo thứ tự trong bảng chữ cái tiếng Việt với chiều đánh tên nguyên tắc sắp xếp của các nhóm nhà trong khu vực đó.

2. Trường hợp khu nhà có nhiều nhóm nhà thì chiều đánh tên nhóm nhà được bắt đầu từ nhóm nhà nằm gần lối vào khu nhà đi dần vào phía cuối khu nhà. Trường hợp các nhóm nhà nằm 2 bên trục đường giao thông nội bộ thì chiều đánh tên nhóm nhà cũng xác định theo phương pháp này, các nhóm nhà nằm phía bên trái đường nội bộ đánh tên A, C, Đ, G, I,…, các nhóm nhà phía bên phải đường nội bộ đánh tên B, D, E, H, K....

**Điều 12. Đánh tên ngôi nhà trong một nhóm nhà**

1. Tên ngôi nhà trong nhóm nhà được lựa chọn theo một trong 02 cách sau:

a) Viết bằng tên ghép của tên nhóm nhà và số thứ tự của ngôi nhà trong nhóm nhà đó (ví dụ: A10, B15, C4.....);

[7] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Viết bằng tên ghép của viết tắt của tên đường, tên nhóm nhà và số thứ tự của ngôi nhà trong nhóm nhà đó (ví dụ số nhà thuộc đường Bằng lăng, đường Hoa phượng…: BL.A-10, HP.B-15, ĐN.C-4,...).

2. Số thứ tự của ngôi nhà được dùng là các số tự nhiên (1, 2, 3..., n). Chiều đánh số thứ tự của ngôi nhà trong mỗi nhóm nhà được xác định theo nguyên tắc sắp xếp các ngôi nhà trong nhóm nhà đó.

**Điều 13. Đánh số căn hộ của nhà chung cư**

1. Đánh số căn hộ được sử dụng dãy số tự nhiên với thứ tự từ số nhỏ đến số lớn theo chiều quy định tại khoản 2 Điều này để đánh số căn hộ. Ghi số tầng trước số căn hộ được ghi tách riêng bằng dấu gạch ngang (ví dụ: 21 – 05).

2. Chiều đánh số căn hộ được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Theo chiều quay kim đồng hồ, bắt đầu từ căn hộ đầu tiên phía bên trái của lối đi chính (thang máy hoặc thang bộ);

b) Trường hợp ngôi nhà chung cư có nhiều lối đi, thì lối đi chính do chủ đầu tư xác định. Chiều đánh số thực hiện theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản này.

3. Việc đánh số tầng nhà chung cư được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đánh số tầng nhà theo nguyên tắc lấy chiều từ tầng dưới lên tầng trên, bắt đầu từ tầng 1 của ngôi nhà (không tính tầng hầm). Dùng các số tự nhiên (1, 2, 3,..., n với n là tổng số tầng của ngôi nhà) để đánh số tầng và được lấy từ số nhỏ đến số lớn;

b) Trường hợp không đánh số liên tục có thể dùng số tầng trước đó kết hợp thêm ký tự (ví dụ: 4 thành 3A; 7 thành 6A...). Có thể đặt tên tầng trệt thay cho tầng 1, khi đó các tầng tiếp theo từ dưới lên được đánh số là tầng 1, tầng 2,... tầng n-1;

c) Trường hợp nhà có tầng hầm thì đánh số tầng hầm theo nguyên tắc lấy chiều từ tầng hầm ở trên cùng xuống hầm phía dưới, bắt đầu từ tầng hầm gần nhất với tầng 1 hoặc tầng trệt của ngôi nhà. Dùng các số tự nhiên (1, 2, 3,..., n với n là tổng số tầng hầm của ngôi nhà) để đánh số tầng hầm, lấy từ số nhỏ đến số lớn. Để phân biệt với tầng nhà thì viết thêm ký hiệu chữ do chủ đầu tư quyết định vào trước số tầng hầm (ví dụ: B1, B2, B3,...hoặc H1, H2, H3…).

4. Việc đánh số cầu thang nhà chung cư (từ 2 cầu thang sử dụng chung trở lên) được thực hiện theo nguyên tắc lấy chiều từ lối đi chính vào nhà, cầu thang đầu tiên từ bên trái đánh số 1, những cầu thang tiếp theo được đánh số 2, 3,...n.

## Mục 3
## ĐÁNH SỐ NHÀ TẠI DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP

**Điều 14. Thực hiện lập phương án và đánh số**

1. Chủ đầu tư dự án khu công nghiệp lập phương án, thực hiện việc đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án; thực hiện việc đặt tên đường làm cơ sở đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án.

Trường hợp, chủ đầu tư dự án khu công nghiệp đã có phương án đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án trong đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc hồ sơ thiết kế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, chấp thuận.

2. Chủ đầu tư thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này.

3. Trước khi thực hiện đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án, Chủ đầu tư dự án có văn bản gửi[8] Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp về các nội dung thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để báo cáo và quản lý, cập nhật việc đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực dự án.

**Điều 15. Đánh số nhà trong dự án khu công nghiệp**

1. Đánh số nhà trong phạm vi khu vực của dự án theo nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Trường hợp dự án khu công nghiệp có hình thành nhóm nhà thì thực hiện đánh tên nhóm nhà, tên ngôi nhà trong nhóm nhà được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12 của Thông tư này.

3. Đối với một ô đất khu công nghiệp có nhiều nhà, xưởng, công trình xây dựng có chức năng khác nhau của tổ chức (doanh nghiệp trong khu công nghiệp) chỉ đánh số cho ô đất đó; việc đánh số thực hiện theo ký hiệu của bản vẽ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án khu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đánh số theo số tự nhiên gắn với đường tiếp giáp theo nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

4. Việc đánh số nhà trong ô đất thì tổ chức (doanh nghiệp trong khu công nghiệp) tự thực hiện.

## Chương III
## GẮN BIỂN SỐ NHÀ

**Điều 16. Gắn biển số nhà tại đường, phố, ngõ, ngách**

1. Mỗi nhà mặt đường, nhà trong ngõ, nhà trong ngách được gắn một biển số nhà. Trường hợp một nhà có nhiều cửa ra vào từ nhiều đường, phố, ngõ,

[8] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

ngách khác nhau thì biển số nhà được gắn ở cửa đi chính. Nếu nhà có cửa đi chính ở tại góc hai đường, phố, ngõ, ngách thì nhà đó được đánh số và gắn biển theo đường, phố, ngõ, ngách lớn hơn.

2. Biển số nhà được gắn tại vị trí dễ quan sát, bên trái hoặc trên giữa cửa đi chính. Trường hợp nhà có hàng rào sát hè hoặc lòng đường thì biển số nhà được gắn tại cột trụ cổng chính, phía bên trái (theo chiều từ phía ngoài vào nhà).

**Điều 17. Gắn biển số căn hộ của nhà chung cư**

Mỗi căn hộ được gắn một biển số. Biển số căn hộ được viết bằng tên ghép của ký hiệu tòa, số tầng với số căn hộ được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 13 của Thông tư này. Biển số căn hộ được gắn tại vị trí dễ quan sát, bên trái hoặc trên giữa cửa đi chính của căn hộ.

**Điều 18. Gắn biển tên nhóm nhà, ngôi nhà, số tầng nhà, cầu thang**

1. Biển tên nhóm nhà được đặt tại một góc của nhóm nhà đó, trên vỉa hè gần với đường phố lớn nhất.

2. Biển tên ngôi nhà được đặt tại mặt đứng và hai bức tường đầu hồi của ngôi nhà. Tại mặt đứng, biển được đặt tại vị trí tầng 1 trong trường hợp nhà một tầng, tại tầng 2 trong trường hợp nhà nhiều tầng.

Việc gắn biển tên ngôi nhà tại bức tường đầu hồi hoặc các vị trí khác do đơn vị thực hiện gắn biển quyết định để đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể và đảm bảo dễ nhận biết, dễ quan sát.

3. Việc gắn biển số tầng nhà, biển số cầu thang do đơn vị thực hiện gắn biển quyết định để đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể và đảm bảo dễ nhận biết, dễ quan sát.

## Chương IV

## CẤU TẠO CÁC LOẠI BIỂN SỐ

**Điều 19. Các loại biển số**

Các loại biển số theo quy định của Thông tư này gồm 07 loại sau đây:

1. Biển số nhà mặt đường, phố.

2. Biển số nhà trong ngõ, nhà trong ngách.

3. Biển số căn hộ của nhà chung cư.

4. Biển tên nhóm nhà.

5. Biển tên ngôi nhà.

6. Biển số tầng nhà.

7. Biển số cầu thang.

**Điều 20. Cấu tạo các loại biển số**

1. Màu sắc và chất liệu của biển số nhà đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Chất liệu đảm bảo bền, chắc, sử dụng lâu dài;

b) Màu sắc dễ nhận biết, dễ quan sát;

c) Đảm bảo tính đồng bộ, thẩm mỹ chung.

2. Kích thước (chiều rộng x chiều cao) tối thiểu của từng loại biển được quy định như sau:

a) Biển số nhà mặt đường, phố, biển số nhà trong ngõ, nhà trong ngách: 200 mm x 150 mm;

b) Biển số căn hộ (hoặc phòng): 150 mm x 100 mm;

c) Biển tên nhóm nhà: 200 mm x 300 mm;

d) Biển tên ngôi nhà: 850 mm x 650 mm;

đ) Biển số tầng, biển số cầu thang: 300 mm x 300 mm.

## Chương V

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH[9]

[9] Điều 31, Điều 32 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 33 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 31. Hiệu thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.*

***Điều 32. Trách nhiệm của các cơ quan***

*1. Bộ Xây dựng*

*a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông này;*

*b) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.*

*2. Ủy ban nhân dân các cấp*

*a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí nguồn lực, các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo Bộ Xây dựng để kịp thời xử lý, tháo gỡ;*

*b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Thông tư này.*

***Điều 33. Quy định chuyển tiếp***

*1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.*

*2. Đối với các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến chính quyền hai cấp:*

*Các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp huyện đang giải quyết cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu đến thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và*

**Điều 21. Xử lý tồn tại về đánh số và gắn biển số nhà**

1. Việc đánh số và gắn biển số nhà theo quy định tại Thông tư này áp dụng đối với những khu vực mới xây dựng, khu vực chưa đánh số nhà. Đối với phố cổ, phố cũ, khu vực đã có số nhà trước đây thì Ủy ban nhân dân cấp xã[10] quyết định để đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể;

2. Trường hợp nhà xây mới xen trên đất của khuôn viên nhà cũ thì đánh số nhà đó bằng tên ghép của số nhà cũ và một chữ cái in hoa của tiếng Việt (ví dụ: A). Nếu có nhiều nhà mới thì việc ghi chữ cái in hoa tiếng Việt theo thứ tự A,B,C,..,M và xác định chiều theo nguyên tắc quy định tại Điều 6 Thông tư này;

3. Trường hợp nhà được xây dựng lại trên đất khuôn viên nhiều nhà cũ thì nhà được mang số của nhà cuối cùng của dãy nhà cũ bị phá dỡ của đường, phố (hoặc ngõ, ngách) đó;

4. Đối với các trường hợp khác thì Ủy ban nhân dân cấp xã[11] rà soát xem xét, quyết định việc tổ chức thực hiện đánh số và gắn biển số nhà để đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ, hiệu quả, ổn định chính trị, xã hội, không gây xáo trộn trong đời sống sinh hoạt của nhân dân và thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Chương II của Thông tư này.

**Điều 22. Kinh phí đánh số và gắn biển số nhà**

1. Việc lập dự toán, quản lý sử dụng, quyết toán kinh phí về đánh số và gắn biển số nhà thực hiện theo quy định pháp luật về Ngân sách.

---

*trách nhiệm phân công cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có công việc, hồ sơ thủ tục hành chính cần giải quyết để tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; trường hợp nội dung công việc, hồ sơ thủ tục hành chính đó liên quan đến từ 02 đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp trở lên hoặc có nội dung phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm trực tiếp giải quyết hoặc phân công cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.*

*3. Đối với các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính liên quan phân cấp nhiệm vụ, thẩm quyền*

*Các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp trả lại hồ sơ để hoàn thiện thì gửi hồ sơ đến cơ quan được phân cấp theo quy định tại Thông tư này để tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Thông tư này.*

[10] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[11] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp kinh phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp kinh phí cấp biển số nhà.

3. Kinh phí để đánh số nhà, gắn biển tên ngõ, ngách sử dụng ngân sách địa phương.

Kinh phí gắn biển số (bao gồm biển số nhà, biển số căn hộ; biển tên nhóm nhà, ngôi nhà; biển số tầng nhà, cầu thang) do tổ chức, cá nhân có nhà, công trình xây dựng được gắn biển chi trả. Trừ các trường hợp được quy định tại quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

4. Kinh phí về việc đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án đầu tư xây dựng nhà ở, đầu tư xây dựng khu đô thị dự án do chủ đầu tư chi trả.

5. Kinh phí về việc đánh số và gắn biển số nhà trong phạm vi khu vực của dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp do chủ đầu tư dự án chi trả.

**Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp[12]**

1. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn theo quy định của Thông tư này;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quản lý thông tin, dữ liệu về địa chỉ số nhà của tổ chức, cá nhân; đảm bảo tích hợp, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Rà soát và đề xuất phương án đánh số và gắn biển số nhà trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện việc đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn; trao chứng nhận biển số nhà cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

b) Cấp chứng nhận số nhà cho các hộ được gắn biển theo quy định của Thông tư này để chủ sở hữu (hoặc người sử dụng) dùng khi cần thiết. Mẫu chứng nhận số nhà được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Chứng nhận số nhà không thay thế cho việc công nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng;

c) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn khi có yêu cầu;

---

[12] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d) Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định về đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; báo cáo và kiến nghị xử lý với cơ quan có thẩm quyền những trường hợp vượt thẩm quyền;

đ) Quản lý và thực hiện việc cập nhật thông tin, dữ liệu về đánh số và gắn biển số nhà tại các khu vực đô thị, khu vực nông thôn, dự án đầu tư xây dựng nhà ở, đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp để quản lý và rà soát việc đồng bộ với cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn;

g) Tuyên truyền, phổ biến và đôn đốc tổ chức, cá nhân trên địa bàn chấp hành quy định về đánh số và gắn biển số nhà;

h) Phối hợp với cơ quan công an cấp xã trong việc triển khai thực hiện đánh số và gắn biển số nhà bảo đảm thông tin, dữ liệu về số nhà kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định.

**Điều 24. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã[13], chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở, đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp thực hiện đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn theo quy định của Thông tư này.

2. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng về việc đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn khi có yêu cầu.

3. Thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định về đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn; báo cáo và kiến nghị xử lý với Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh những trường hợp vượt thẩm quyền.

**Điều 25. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

2. Bãi bỏ Quyết định số 05/2006/QĐ-BXD ngày 08/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chế đánh số và gắn biển số nhà;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm rà soát các quy định về đánh số và gắn biển số nhà đã ban hành trước đây để kịp thời bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản có nội dung trái với quy định của Thông tư này./.

[13] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**BỘ XÂY DỰNG**
Số: 05/VBHN-BXD

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**
*Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Sinh**

## MẪU CHỨNG NHẬN SỐ NHÀ

Tỉnh (thành phố). . . .
**UBND**. . . . . .
Số: /UB-CN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## CHỨNG NHẬN SỐ NHÀ

Căn cứ Thông tư số…/2024/TT-BXD ngày….tháng…năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định đánh số và gắn biển số nhà;

Căn cứ Quyết định số… /… /QĐ-UB của UBND tỉnh (thành phố) . . . quy định về việc đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn,

**Uỷ ban nhân dân** . . . . . Chứng nhận ngôi nhà (căn hộ) của ông/bà hoặc cơ quan, tổ chức: . . . . . được mang số: . . . . . .

thay cho số nhà cũ ( . . . . . )

Giấy chứng nhận này được sử dụng khi cơ quan, tổ chức, cá nhân làm các thủ tục liên quan đến địa chỉ.

*. . . . . , ngày. . . . . tháng. . . . năm 20. . .*

TUQ. Chủ tịch UBND Xã[14] . . . . . .

Trưởng phòng . . . . . .

[14] Cụm từ "TUQ. Chủ tịch UBND quận" được thay thế bởi cụm từ "TUQ. Chủ tịch UBND xã" theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG TƯ
## Quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội

Thông tư số 21/2021/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 71/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2026.

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội*[1].

---

[1] Thông tư số 71/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc các ngân hàng thương mại do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các ngân hàng thương mại cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (sau đây gọi là các tổ chức tín dụng nhà nước) duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức tín dụng nhà nước. Các tổ chức tín dụng nhà nước không phải thực hiện quy định về duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong thời gian được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 3. Số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

1. Các tổ chức tín dụng nhà nước có trách nhiệm duy trì số dư tiền gửi bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam (sau đây gọi là số dư tiền gửi) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng nhà nước bao gồm:

a) Tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam) và cá nhân tại tổ chức tín dụng nhà nước dưới các hình thức: tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi vốn chuyên dùng;

b) Tiền tổ chức tín dụng nhà nước thu được từ phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu;

c) Tiền gửi khác tại tổ chức tín dụng nhà nước theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận (trừ tiền ký quỹ; tiền gửi khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam).

**Điều 4. Lãi suất số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

1. Lãi suất số dư tiền gửi được xác định như sau:

---

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội"*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Lãi suất số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội (%/năm) | = | Lãi suất huy động vốn bình quân chung của các tổ chức tín dụng nhà nước (%/năm) | + | Phí huy động vốn (%/năm) |
| (a) | | (b) | | (c) |

Trong đó:

(b) Là bình quân chung của lãi suất huy động vốn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước của các tổ chức tín dụng nhà nước, được tính toán theo phương pháp bình quân gia quyền lãi suất các loại nguồn vốn huy động quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

(c) Là chi phí huy động vốn bình quân do Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng nhà nước thỏa thuận nhưng tối đa là 1,3%/năm.

2. Căn cứ báo cáo số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam và lãi suất huy động đối với từng kỳ hạn của các tổ chức tín dụng nhà nước theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) tính toán mức lãi suất huy động vốn bình quân chung của các tổ chức tín dụng nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước và thông báo cho các tổ chức tín dụng nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội trước ngày 31 tháng 01 hằng năm để làm cơ sở xác định lãi suất số dư tiền gửi trong năm.

3. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) nhận được đề nghị của tổ chức tín dụng nhà nước hoặc đề nghị của Ngân hàng Chính sách xã hội về việc điều chỉnh lãi suất huy động vốn bình quân chung do lãi suất huy động vốn của các tổ chức tín dụng nhà nước có sự biến động lớn so với lãi suất tại thời điểm thông báo trước đó, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng nhà nước báo cáo đột xuất theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và xem xét, quyết định điều chỉnh mức lãi suất huy động vốn bình quân chung, thông báo cho các tổ chức tín dụng nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội làm cơ sở xác định lãi suất số dư tiền gửi áp dụng đối với thời gian còn lại trong năm. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh lãi suất của tổ chức tín dụng nhà nước hoặc của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nhà nước thông báo cho tổ chức tín dụng nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội về việc điều chỉnh hoặc giữ nguyên mức lãi suất huy động vốn bình quân chung của các tổ chức tín dụng nhà nước.

4. Kỳ tính lãi số dư tiền gửi do Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận với các tổ chức tín dụng nhà nước phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.

**Điều 5. Việc gửi tiền, điều chỉnh (bổ sung hoặc rút) số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

1. Các tổ chức tín dụng nhà nước thực hiện duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo hợp đồng tiền gửi và các phụ lục hợp đồng tiền gửi được ký giữa tổ chức tín dụng nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chậm nhất ngày 01 tháng 3 hằng năm, các tổ chức tín dụng nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội hoàn thành việc ký kết phụ lục hợp đồng tiền gửi, bổ sung hoặc rút bớt số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

a) Tổ chức tín dụng nhà nước bổ sung số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội bằng số tiền chênh lệch lớn hơn trong trường hợp số dư tiền gửi phải duy trì trong năm thực hiện lớn hơn số dư tiền gửi của năm trước;

b) Tổ chức tín dụng nhà nước được rút bớt số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội bằng số tiền chênh lệch nhỏ hơn hoặc tiếp tục duy trì số dư tiền gửi đang thực hiện trong trường hợp số dư tiền gửi phải duy trì trong năm thực hiện nhỏ hơn số dư tiền gửi của năm trước.

3. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày báo cáo tài chính năm của tổ chức tín dụng nhà nước được kiểm toán, các tổ chức tín dụng nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện rà soát; ký kết phụ lục hợp đồng tiền gửi, bổ sung hoặc rút bớt số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong trường hợp phát sinh chênh lệch:

a) Tổ chức tín dụng nhà nước bổ sung số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội bằng số tiền chênh lệch lớn hơn trong trường hợp số dư tiền gửi theo báo cáo tài chính năm của tổ chức tín dụng nhà nước đã được kiểm toán lớn hơn số dư tiền gửi đang thực hiện;

b) Tổ chức tín dụng nhà nước được rút bớt số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội bằng số tiền chênh lệch nhỏ hơn hoặc tiếp tục duy trì số dư tiền gửi đang thực hiện trong trường hợp số dư tiền gửi theo báo cáo tài chính năm của tổ chức tín dụng nhà nước đã được kiểm toán nhỏ hơn số dư tiền gửi đang thực hiện.

4. Xử lý các trường hợp bổ sung hoặc rút số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội do được kiểm soát đặc biệt, được quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt:

a)[2] Trường hợp tổ chức tín dụng nhà nước được Ngân hàng Nhà nước quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 168 Luật số 32/2024/QH15, tổ chức tín dụng nhà nước thực hiện duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Thông tư này kể từ năm tiếp theo năm tổ chức tín dụng nhà nước được Ngân hàng Nhà nước quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt;

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 71/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026.

b) Trường hợp tổ chức tín dụng nhà nước được kiểm soát đặc biệt trong khi đang duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, tổ chức tín dụng nhà nước được rút toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ ngày được kiểm soát đặc biệt.

**Điều 6. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội**

1. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng nhà nước

a) Thực hiện duy trì, điều chỉnh số dư tiền gửi theo các quy định tại Thông tư này;

b) Định kỳ trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, tổ chức tín dụng nhà nước báo cáo số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam và lãi suất huy động đối với từng kỳ hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ);

c) Định kỳ trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, tổ chức tín dụng nhà nước gửi thông báo số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này cho Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội

a) Phối hợp thực hiện việc gửi tiền, điều chỉnh số dư tiền gửi theo quy định tại Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả việc duy trì số dư tiền gửi của tổ chức tín dụng nhà nước theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng[3], Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) chậm nhất vào ngày 05 tháng 3 hằng năm;

c) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng[4], Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) kết quả việc duy trì số dư tiền gửi theo Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày các tổ chức tín dụng nhà nước và

[3] Cụm từ "Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng" được thay bằng cụm từ "Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 71/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026.

[4] Cụm từ "Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng" được thay bằng cụm từ "Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 71/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026.

Ngân hàng Chính sách xã hội hoàn tất việc rà soát, điều chỉnh số dư tiền gửi trên cơ sở báo cáo tài chính năm của tổ chức tín dụng nhà nước đã được kiểm toán.

**Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước**

1. Vụ Chính sách tiền tệ có trách nhiệm

a) Tính toán và thông báo mức lãi suất huy động vốn bình quân chung để làm cơ sở xác định lãi suất số dư tiền gửi trước ngày 31 tháng 01 hằng năm và xem xét, quyết định điều chỉnh mức lãi suất huy động vốn bình quân chung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

b) Đầu mối xử lý các vấn đề vướng mắc liên quan đến việc duy trì số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong quá trình triển khai Thông tư này.

2. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế phối hợp theo dõi tình hình duy trì số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội để phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi và phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện các chương trình tín dụng chính sách nhà nước.

3.[5] Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện các quy định của Thông tư này và thông báo bằng văn bản cho Thanh tra Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm quy định của Thông tư này.

4.[6] Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm:

a) Thực hiện thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm quy định của Thông tư này (nếu có) theo quy định của pháp luật;

b) Căn cứ kết luận thanh tra, thông báo bằng văn bản nội dung vi phạm, việc xử lý vi phạm quy định tại Thông tư này (nếu có) tới các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước để biết, phối hợp xử lý theo chức năng, nhiệm vụ.

**Điều 8. Điều khoản thi hành[7]**

---

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 71/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 71/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026.

[7] Điều 5 và Điều 6 của Thông tư số 71/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026, quy định như sau:

*"**Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

*Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2022.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 23/2013/TT-NHNN ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Thông tư số 41/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-NHNN ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Đối với các hợp đồng tiền gửi, phụ lục hợp đồng tiền gửi được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tiền gửi, phụ lục hợp đồng tiền gửi đã ký kết hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tiền gửi, phụ lục hợp đồng tiền gửi phù hợp với quy định tại Thông tư này.

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; các tổ chức tín dụng nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

---

***Điều 6. Điều khoản thi hành***

*Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 02 năm 2026./.”*

**PHỤ LỤC 01**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2021/TT-NHNN ngày ... tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**BÁO CÁO SỐ DƯ NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ LÃI SUẤT HUY ĐỘNG ĐỐI VỚI TỪNG KỲ HẠN**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ..... | *Hà Nội, ngày tháng năm 20..* |
| V/v báo cáo số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam và lãi suất huy động đối với từng kỳ hạn | |

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Chính sách tiền tệ)

Thực hiện quy định tại Thông tư số .../2021/TT-NHNN, *tên tổ chức tín dụng nhà nước* xin báo cáo Ngân hàng Nhà nước về số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam và lãi suất huy động đối với từng kỳ hạn bằng đồng Việt Nam thời điểm ..... theo biểu dưới đây:

| STT | Chỉ tiêu | Số dư *(triệu đồng)* | Lãi suất bình quân *(%/năm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tiền gửi** | | | |
| 1 | Tiền gửi không kỳ hạn | | | |
| 2 | Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng | | | |
| 3 | Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng | | | |
| 4 | Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | | | |
| 5 | Tiền gửi vốn chuyên dùng | | | |
| 6 | Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn | | | |
| 7 | Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 6 tháng | | | |
| 8 | Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng | | | |
| 9 | Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | | | |
| 10 | Tiền gửi khác | | | |
| **II** | **Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu có thời hạn phát hành dưới 12 tháng** | | | |
| 1 | Chứng chỉ tiền gửi | | | |
| 2 | Kỳ phiếu | | | |
| 3 | Tín phiếu | | | |
| **III** | **Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu có thời hạn phát hành từ 12 tháng trở lên** | | | |
| 1 | Chứng chỉ tiền gửi | | | |
| 2 | Kỳ phiếu | | | |
| 3 | Tín phiếu | | | |
| 4 | Trái phiếu | | | |

**Người lập biểu** **Kiểm soát** *……., ngày tháng năm*

**Tổng giám đốc**
(Ký tên, đóng dấu)

***Hướng dẫn lập biểu:***

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng nhà nước (trừ tổ chức tín dụng nhà nước được kiểm soát đặc biệt).

2. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Tổ chức tín dụng nhà nước báo cáo bằng văn bản giấy theo phương thức gửi trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử cstt6@sbv.gov.vn.

4. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

5. Ghi họ tên và số điện thoại của người lập biểu để trả lời các vấn đề tại báo cáo.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị liên hệ qua số điện thoại: 024.38246952.

**PHỤ LỤC 02**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2021/TT-NHNN ngày ... tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**THÔNG BÁO SỐ DƯ TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ..... | *Hà Nội, ngày tháng năm 20..* |
| V/v thông báo số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội | |

Kính gửi: Ngân hàng Chính sách xã hội

Thực hiện quy định tại Thông tư số .... /2021/TT-NHNN, *tên tổ chức tín dụng nhà nước* gửi Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo về số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm ... theo biểu dưới đây:

| STT | Nội dung | Số dư *(triệu đồng)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **1** | **Số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư …/2021/TT-NHNN đến 31/12 năm trước** | | |
| 1.1 | Tiền gửi | | |
| 1.2 | Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu có thời hạn phát hành dưới 12 tháng | | |
| 1.3 | Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu có thời hạn phát hành từ 12 tháng trở lên | | |
| **2** | **Số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm … (2 = 1 * 2%)** | | |
| **3** | **Số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội đến 31/12 năm trước** | | |

*……, ngày tháng năm*

| | | |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kiểm soát** | **Tổng giám đốc** (Ký tên, đóng dấu) |

***Hướng dẫn lập biểu:***

1. Đối tượng gửi thông báo: Các tổ chức tín dụng nhà nước (trừ tổ chức tín dụng nhà nước được kiểm soát đặc biệt).
2. Đơn vị nhận thông báo: Ngân hàng Chính sách xã hội.
3. Thời hạn gửi thông báo: Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.
4. Ghi họ tên và số điện thoại của người lập biểu để trả lời các vấn đề tại thông báo.

**PHỤ LỤC 03**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2021/TT-NHNN ngày ... tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ VIỆC DUY TRÌ SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC**

| | |
|---|---|
| **NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ..... V/v báo cáo kết quả việc duy trì số dư tiền gửi | *Hà Nội, ngày tháng năm 20..* |

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thực hiện quy định tại Thông tư số .... /2021/TT-NHNN, Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) xin báo cáo Ngân hàng Nhà nước (NHNN) kết quả việc duy trì số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước (TCTD nhà nước) tại NHCSXH năm 20... như sau:

Theo báo cáo của các TCTD nhà nước tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư ...., số dư tiền gửi tại NHCSXH năm 20... là ..... triệu đồng, chênh lệch số dư tiền gửi các TCTD nhà nước phải bổ sung (hoặc rút bớt) là .... triệu đồng.

Mức phí huy động vốn do NHCSXH và các TCTD thỏa thuận áp dụng cho năm 20... là ...%/năm. Như vậy, lãi suất huy động tiền gửi của các TCTD nhà nước tại NHCSXH áp dụng cho năm 20... là ....%/năm.

Đến ngày ..., tình hình duy trì tiền gửi của các TCTD nhà nước năm 20... như sau:

| STT | Tên tổ chức tín dụng | Số dư tiền gửi năm trước (triệu đồng) | Số dư tiền gửi phải thực hiện năm nay (triệu đồng) | Số dư tiền gửi đến ngày báo cáo (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | |
| 02 | | | | |
| 03 | | | | |
| 04 | | | | |

Ngân hàng Chính sách xã hội xin báo cáo NHNN./.

***Nơi nhận:***
- Như trên (Vụ CSTT, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng[8], Vụ TDCNKT);
- .....
- .....
- Lưu: VT,.....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
**(Chữ ký, dấu)**

**Họ và tên**

[8] Cụm từ "Cơ quan TTGSNH" được thay bằng cụm từ "Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng" theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 71/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026.

**PHỤ LỤC 04**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2021/TT-NHNN ngày ... tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ VIỆC DUY TRÌ SỐ DƯ TIỀN GỬI TRÊN CƠ SỞ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

| | |
|---|---|
| **NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ..... V/v báo cáo kết quả việc duy trì số dư tiền gửi trên cơ sở báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán | *Hà Nội, ngày tháng năm 20..* |

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thực hiện quy định tại Thông tư số .... /2021/TT-NHNN, Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) xin báo cáo Ngân hàng Nhà nước kết quả việc duy trì số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước (TCTD nhà nước) tại NHCSXH năm 20... như sau:

Trên cơ sở báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của các TCTD nhà nước, đến ngày..., kết quả duy trì tiền gửi của các TCTD nhà nước năm 20... như sau:

| STT | Tên tổ chức tín dụng | Số dư tiền gửi trước báo cáo tài chính được kiểm toán (triệu đồng) | Số dư tiền gửi sau khi điều chỉnh theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán (triệu đồng) |
|---|---|---|---|
| 01 | | | |
| 02 | | | |
| 03 | | | |
| 04 | | | |

Ngân hàng Chính sách xã hội xin báo cáo NHNN./.

***Nơi nhận:***
- Như trên (Vụ CSTT, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng[9], Vụ TDCNKT);
- .....
- .....
- Lưu: VT,.....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
**(Chữ ký, dấu)**

**Họ và tên**

---

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Số: 20/VBHN-NHNN

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026*

**KT. THỐNG ĐỐC**
**PHÓ THỐNG ĐỐC**

**Đoàn Thái Sơn**

[9] Cụm từ "Cơ quan TTGSNH" được thay bằng cụm từ "Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng" theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 71/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

# THÔNG TƯ

## Hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn

Thông tư số 14/2018/TT-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 07 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 74/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2026.

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn*[1].

[1] Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng[3]**

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là tổ chức tín dụng).

**Điều 3. Các biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn**

1. Tái cấp vốn hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn theo các quy định về việc tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng.

2. Hỗ trợ qua công cụ dự trữ bắt buộc như sau:

a) Áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ đối với tiền gửi bằng đồng Việt

---

để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn."*

[2] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026

Nam thấp hơn so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) quy định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ theo tiêu chí quy định dưới đây:

i) Đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên tổng dư nợ tín dụng bình quân (sau đây gọi tắt là tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân) từ 70% trở lên: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo đề nghị của tổ chức tín dụng nhưng không thấp hơn một phần hai mươi (1/20) tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng với từng loại tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại hình tổ chức tín dụng đó;

ii) Đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân từ 40% đến dưới 70%: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo đề nghị của tổ chức tín dụng nhưng không thấp hơn một phần năm (1/5) tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng với từng loại tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại hình tổ chức tín dụng đó;

b) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định tại điểm a Khoản này được áp dụng trong thời gian 6 tháng, cụ thể như sau:

i) Từ tháng 02 đến hết tháng 7 năm hiện hành (sau đây gọi là giai đoạn 1): Tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân làm cơ sở xác định tổ chức tín dụng đáp ứng tiêu chí áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ được tính như sau:

$$C = \frac{(A1 + A2)/2}{(B1 + B2)/2} x100\%$$

Trong đó:

- C: Tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân để làm cơ sở áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ từ tháng 02 đến hết tháng 7 năm hiện hành;

- A1, A2: Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của tổ chức tín dụng đến cuối ngày 30/9, cuối ngày 31/12 của năm trước liền kề;

- B1, B2: Tổng dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đến cuối ngày 30/9, cuối ngày 31/12 của năm trước liền kề;

ii) Từ tháng 8 năm hiện hành đến hết tháng 01 năm tiếp theo (sau đây gọi là giai đoạn 2): Tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân làm cơ sở xác định tổ chức tín dụng đáp ứng tiêu chí áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ được tính như sau:

$$F = \frac{(D1 + D2)/2}{(E1 + E2)/2} x100\%$$

Trong đó:

- F: Tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân để làm cơ sở áp

dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ từ tháng 8 năm hiện hành đến hết tháng 01 năm tiếp theo;

- D1, D2: Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của tổ chức tín dụng đến cuối ngày 31/3, cuối ngày 30/6 của năm hiện hành;

- E1, E2: Tổng dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đến cuối ngày 31/3, cuối ngày 30/6 của năm hiện hành;

c) Đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân đạt mức từ 40% trở lên nhưng không có nhu cầu áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định tại điểm a Khoản này thì không áp dụng các quy định về dự trữ bắt buộc tại Thông tư này.

3. Các biện pháp hỗ trợ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 4. Thông báo áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này[4]**

1. Tổ chức tín dụng xác định tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này, trường hợp đáp ứng tiêu chí áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này, gửi văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ, trong đó nêu rõ mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ, cụ thể như sau:

a) Giai đoạn 1: Gửi văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ giai đoạn 1 theo Phụ lục I đính kèm Thông tư này trước ngày 15 tháng 01;

b) Giai đoạn 2: Gửi văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ giai đoạn 2 theo Phụ lục II đính kèm Thông tư này trước ngày 15 tháng 7.

2. Văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này được gửi bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Văn bản đề nghị được sử dụng chữ ký số, chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của

[4] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026

Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản (văn bản giấy hoặc văn bản điện tử) để thông báo cho tổ chức tín dụng về mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ áp dụng hoặc không chấp thuận áp dụng mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo đề nghị của tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do không chấp thuận. Thời hạn thông báo như sau:

a) Giai đoạn 1: Trước ngày 30 tháng 01;

b) Giai đoạn 2: Trước ngày 30 tháng 7.

**Điều 5. Quyền và trách nhiệm của tổ chức tín dụng**

1. Khi có nhu cầu vốn cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét cho vay tái cấp vốn theo các quy định hiện hành.

2. Trường hợp đáp ứng tiêu chí và có nhu cầu áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng có văn bản đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3.[5] Báo cáo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, hợp pháp và hợp lệ của số liệu tổng dư nợ tín dụng, dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn để làm căn cứ áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định tại Thông tư này; giải trình bằng văn bản về các số liệu này trong trường hợp nhận được văn bản yêu cầu giải trình của Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế).

4. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước**

1.[6] Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Trên cơ sở văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của tổ

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026.

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026.

chức tín dụng, có văn bản đề nghị Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (trong trường hợp tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) cung cấp thông tin được phát hiện qua công tác thanh tra, giám sát liên quan đến tính chính xác của số liệu dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của tổ chức tín dụng;

b) Trường hợp nhận được thông tin từ Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực quy định tại khoản 2, điểm a khoản 2a, điểm a khoản 4 Điều này, xem xét việc yêu cầu tổ chức tín dụng giải trình về tính chính xác của các số liệu tại văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ;

c) Trên cơ sở văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của tổ chức tín dụng, thông tin được cung cấp tại khoản 2, điểm a khoản 2a, điểm a khoản 4 Điều này (nếu có) và văn bản giải trình của tổ chức tín dụng (nếu có), Vụ Tín dụng các ngành kinh tế xem xét, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và có văn bản để thông báo cho tổ chức tín dụng về mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ áp dụng hoặc không chấp thuận áp dụng mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này, đồng thời gửi Sở Giao dịch, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính (hoặc nơi chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở) và các đơn vị liên quan để thực hiện.

2.[7] Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có văn bản cung cấp thông tin được phát hiện qua công tác giám sát liên quan đến tính chính xác của số liệu dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của tổ chức tín dụng trong trường hợp có thông tin này.

2a.[8] Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

a) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Thanh tra

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026

Ngân hàng Nhà nước có văn bản cung cấp thông tin được phát hiện qua công tác thanh tra liên quan đến tính chính xác của số liệu dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của tổ chức tín dụng trong trường hợp có thông tin này;

b) Thanh tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với việc tổ chức tín dụng báo cáo số liệu để đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này.

3. Các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện tái cấp vốn và các biện pháp khác để hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định và quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4.[9] Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính (hoặc nơi chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở):

a) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản cung cấp thông tin được phát hiện qua công tác thanh tra, giám sát liên quan đến tính chính xác của số liệu dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại văn bản đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trong trường hợp có thông tin này;

b) Thanh tra, giám sát, xử lý theo thẩm quyền đối với việc tổ chức tín dụng báo cáo số liệu để đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này; theo dõi, phối hợp cùng với các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc triển khai thực hiện Thông tư này.

**Điều 7. Hiệu lực thi hành[10]**

---

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026

[10] Điều 7 và Điều 8 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026, quy định như sau:

*"**Điều 7. Điều khoản thi hành***

*Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 02 năm 2026.*

***Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

*Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2018.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29 tháng 9 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Công văn số 854/NHNN-TD ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư 20/2010/TT-NHNN;

c) Quyết định số 582/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng đang áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29 tháng 9 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc này đến hết tháng 7 năm 2018.

**Điều 8. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

**PHỤ LỤC I**[11]

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 74/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn)*

**TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

Số:……

**ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC HỖ TRỢ GIAI ĐOẠN 1**

(từ tháng 02 đến hết tháng 7 năm hiện hành (năm t))

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Qua Vụ Tín dụng các ngành kinh tế)

Tên tổ chức tín dụng:……

Số định danh của tổ chức tín dụng:…….

Tổ chức tín dụng báo cáo số liệu tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân và đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ như sau:

**1.** Số liệu tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân

| | **Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn** (triệu đồng) | **Tổng dư nợ tín dụng** (triệu đồng) | **Tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân** (%) |
|---|---|---|---|
| **1. Dư nợ** | | | |
| Đến cuối ngày 30/9 năm trước liền kề (năm (t-1)) | A1 | B1 | |
| Đến cuối ngày 31/12 năm trước liền kề (năm (t-1)) | A2 | B2 | |
| **2. Bình quân** | A=(A1+A2)/2 | B=(B1+B2)/2 | C=A/Bx100% |

**2.** Tổ chức tín dụng đề nghị áp dụng mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ như sau (nêu rõ mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư 14/2018/TT-NHNN đã được sửa đổi, bổ sung):….

[11] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026

*..., ngày..... tháng... năm....*

**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng**

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

**PHỤ LỤC II**[12]

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 74 /2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn)*

**TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

Số:……

## ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC HỖ TRỢ GIAI ĐOẠN 2

(từ tháng 8 năm hiện hành (năm (t)) đến hết tháng 01 năm tiếp theo (năm (t+1))

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

(Qua Vụ Tín dụng các ngành kinh tế)

Tên tổ chức tín dụng:……

Số định danh của tổ chức tín dụng:……

Tổ chức tín dụng báo cáo số liệu tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân và đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ như sau:

**1.** Số liệu tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân

| | **Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn** (triệu đồng) | **Tổng dư nợ tín dụng** (triệu đồng) | **Tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân** (%) |
|---|---|---|---|
| **1. Dư nợ** | | | |
| Đến cuối ngày 31/3 năm hiện hành (năm (t)) | D1 | E1 | |
| Đến cuối ngày 30/6 năm hiện hành (năm (t)) | D2 | E2 | |
| **2. Bình quân** | D=(D1+D2)/2 | E=(E1+E2)/2 | F=D/Ex100% |

[12] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 74/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026

**2.** Tổ chức tín dụng đề nghị áp dụng mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ như sau (nêu rõ mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư 14/2018/TT-NHNN đã được sửa đổi, bổ sung):….

*..., ngày..... tháng... năm....*

**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng**

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

---

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Số: 21/VBHN-NHNN

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026*

**KT. THỐNG ĐỐC**
**PHÓ THỐNG ĐỐC**

**Đoàn Thái Sơn**

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn